

ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP.HCM

KHOA ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



ISO 9001 : 2008

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH KHỎI
NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG
TIN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Người thực hiện: **NGÔ THỊ MỸ CHÂU**

Người hướng dẫn: **PGS.TS. NGUYỄN MINH HÀ**

TP.HCM, năm 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng luận văn “*Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh*” là bài nghiên cứu của riêng tôi.

Những số liệu được trích dẫn, sử dụng trong luận văn là trung thực được chỉ rõ nguồn trích dẫn.

Luận văn này chưa bao giờ được nộp để nhận bất kỳ bằng cấp nào tại trường đại học hoặc cơ sở đào tạo khác.

TP. Hồ Chí Minh, năm 2018

Tác giả

Ngô Thị Mỹ Châu

LỜI CẢM ƠN

Luận văn thạc sĩ chuyên ngành quản trị kinh doanh với đề tài “*Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh*” là kết quả quá trình cố gắng không ngừng của bản thân và nhận được sự giúp đỡ, động viên khích lệ của các Thầy Cô, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình. Qua trang viết này, tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến những người đã luôn đồng hành, giúp đỡ tôi trong thời gian học tập - nghiên cứu khoa học vừa qua.

Trước tiên, tôi xin kính trọng cảm ơn thầy giáo PGS.TS Nguyễn Minh Hà đã trực tiếp tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu để hoàn thành luận văn này.

Tôi cũng xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu trường, quý Thầy Cô khoa Đào tạo Sau đại học, quý Thầy Cô giảng viên trường Đại học Ngoại Ngữ Tin Học TP. Hồ Chí Minh đã tổ chức, truyền đạt những kiến thức bổ ích, tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập tại trường.

Xin cảm ơn các em sinh viên đã giúp tôi hoàn thành việc thu thập dữ liệu nghiên cứu cho luận văn.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn quý bạn bè, đồng nghiệp, những người thân yêu đã luôn động viên, chia sẻ, hết lòng hỗ trợ tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện luận văn này.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

AB	: (Attitude Toward Behavior) Thái độ cá nhân
BI	: (Behavior Intention) Ý định hành vi
CFA	: (Confirmatory Factor Analysis) Phương pháp phân tích nhân tố khẳng định
CNTT	: (Information Technology) Công nghệ thông tin
DV	: (Dependent Variable) Biến phụ thuộc
ĐH	: (University) Đại học
EFA	: (Exploratory Factor Analysis) Phương pháp phân tích nhân tố khám phá
IT	: (Intention) Ý định
IV	: (Independent Variable) Biến độc lập
KMO	: (Kaiser-Meyer-Olkin) Chỉ số xem xét sự thích hợp của EFA
KNKD	: (Startup) Khởi nghiệp kinh doanh
ML	: (Maximum Likelihood) Phương pháp ước lượng tối ưu
PBC	: (Perceived Behavirol Control) Nhận thức kiểm soát hành vi
PT	: (Personality Traits) Đặc điểm tính cách
SEE	: (Shapero's Entrepreneurial Event model) Mô hình các sự kiện kinh doanh
SME	: (Small and Medium Enterprises) Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SN	: (Subjective Norms) Chuẩn chủ quan
SPSS	: (Statistical Package for Social Science) Phần mềm SPSS phân tích dữ liệu
SV	: (Student) Sinh viên
TRA	: (Theory of Reasoned Action) Thuyết hành động hợp lý
TPB	: (Theory of Planned Behavior) Thuyết hành vi dự định
TP. HCM	: (Ho Chi Minh City) Thành phố Hồ Chí Minh

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp kết quả các nghiên cứu trước.....	19
Bảng 3.1. Thang đo Hỗ trợ khởi nghiệp	30
Bảng 3.2. Thang đo về Nhận thức tính khả thi	30
Bảng 3.3. Thang đo Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp	31
Bảng 3.4. Thang đo Đặc điểm tính cách.....	31
Bảng 3.5. Thang đo Tiếp cận tài chính.....	32
Bảng 3.6. Thang đo Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp	32
Bảng 3.7. Thang đo về Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT.....	33
Bảng 3.8. Kích cỡ mẫu nghiên cứu cho từng đơn vị	34
Bảng 3.9. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo sơ bộ bằng Cronbach's Alpha	39
Bảng 3.10. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo sơ bộ bằng Cronbach's Alpha (tiếp theo).....	40
Bảng 4.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Hỗ trợ khởi nghiệp	44
Bảng 4.2. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Nhận thức tính khả thi	44
Bảng 4.3. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp	45
Bảng 4.4. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Đặc điểm tính cách.....	46
Bảng 4.5. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Tiếp cận tài chính	46
Bảng 4.6. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp ...	47
Bảng 4.7. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT	48
Bảng 4.8. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett các biến độc lập	48
Bảng 4.9. Kết quả phân tích nhân tố khám phá.....	49
Bảng 4.10. Các biến độc lập của mô hình hồi quy	50
Bảng 4.11. Kiểm định KMO và Bartlett-thang đo Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT	51
Bảng 4.12. Kết quả phân tích nhân tố-thang đo Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT	51
Bảng 4.13. Kết quả phân tích tương quan	52

Bảng 4.14. Mức độ giải thích của mô hình.....	53
Bảng 4.15. Mức độ phù hợp của mô hình: Phân tích phương sai ANOVA	54
Bảng 4.16. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy	57
Bảng 4.17. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu	58
Bảng 4.18. Thống kê mô tả theo Giới tính	61
Bảng 4.19. Bảng kiểm định T-test mẫu độc lập với Giới tính.....	62
Bảng 4.20. Thống kê mô tả theo bậc học	63
Bảng 4.21. Bảng kiểm định T-test mẫu độc lập với bậc học.....	63
Bảng 4.22. Bảng kiểm định sự đồng nhất của phương sai đối với trường đào tạo.....	64
Bảng 4.23. Bảng kiểm định Anova đối với trường đào tạo.....	64
Bảng 5.1. Thống kê mô tả yếu tố Nhận thức tính khả thi.....	67
Bảng 5.2. Thống kê mô tả yếu tố Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp	68
Bảng 5.3. Thống kê mô tả yếu tố Đặc điểm tính cách.....	69
Bảng 5.4. Thống kê mô tả yếu tố Hỗ trợ khởi nghiệp	70
Bảng 5.5. Thống kê mô tả yếu tố Thái độ với hành vi khởi nghiệp	71
Bảng 5.6. Thống kê mô tả yếu tố Tiếp cận tài chính	72

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH VẼ

Hình 2.1. Thuyết hành vi dự định TPB	10
Hình 2.2. Thuyết sự kiện khởi nghiệp – SEE	12
Hình 2.3. Mô hình ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Canada	14
Hình 2.4. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của sinh viên Đại học bách khoa Kumasi khởi nghiệp trong tương lai	15
Hình 2.5. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Kuala Lumpur	16
Hình 2.6. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại Học viện công nghệ thông tin và trường Đại học Kuala Lumpur	16
Hình 2.7. Mô hình các yếu tố tác động đến tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh.....	17
Hình 2.8. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại TP.HCM.....	18
Hình 2.9. Mô hình ý định khởi nghiệp kinh doanh của của sinh viên trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ	18
Hình 2.10. Mô hình đề xuất nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.	25
Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu	27
Hình 4.1. Mô tả mẫu theo giới tính.....	41
Hình 4.2. Mô tả mẫu theo bậc học	42
Hình 4.3. Mô tả mẫu theo trường đào tạo.....	43
Hình 4.4. Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa	54
Hình 4.5. Biểu đồ tần số P – P	55
Hình 4.6. Đồ thị phân tán.....	56
Hình 4.7. Mô hình kết quả nghiên cứu	59

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Danh mục các từ viết tắt và ký hiệu.....	iii
Danh mục các bảng biểu	v
Danh mục các hình vẽ và đồ thị.....	vi
Mục lục	vii
Tóm tắt luận văn	x
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU.....	1
1.1. Lý do nghiên cứu.....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
1.2.1. Mục tiêu chung	3
1.2.2. Mục tiêu cụ thể	3
1.3. Câu hỏi nghiên cứu	3
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
1.5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
1.6. Ý nghĩa của nghiên cứu.....	4
1.7. Kết cấu của nghiên cứu	5
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	6
2.1. Tổng quan về khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT tại TP.HCM.....	6
2.2. Các khái niệm chung	8
2.2.1. Khái niệm về Công nghệ thông tin	8
2.2.2. Khái niệm về Khởi nghiệp kinh doanh	8
2.3.3. Khái niệm Ý định khởi nghiệp	9
2.3. Các lý thuyết nghiên cứu.....	10
2.3.1. Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB).....	10
2.3.2. Lý thuyết sự kiện khởi nghiệp (The Entrepreneurial Event – SEE)	11
2.4. Các công trình nghiên cứu liên quan.....	14
2.4.1. Các nghiên cứu trước ở nước ngoài	14
2.4.2. Các nghiên cứu trước ở trong nước.....	17
2.5. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết nghiên cứu	20

2.5.1. Các giả thuyết nghiên cứu	21
2.5.2. Mô hình nghiên cứu được đề xuất.....	26
Tóm tắt chương 2	27
CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU	27
3.1. Quy trình nghiên cứu.....	27
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	28
3.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính	28
3.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng	28
3.3. Diễn đạt và mã hóa thang đo	29
3.4. Mô tả dữ liệu nghiên cứu	33
3.4.1. Phương pháp chọn mẫu.....	33
3.4.2. Phương pháp xử lý số liệu	35
Tóm tắt chương 3	38
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	39
4.1. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ	39
4.2. Thống kê mô tả dữ liệu	41
4.2.1. Kết quả thống kê mô tả về giới tính.....	41
4.2.2. Kết quả thống kê mô tả về bậc học	42
4.2.3. Kết quả thống kê mô tả về trường đào tạo.....	42
4.3. Đánh giá độ tin cậy của thang đo	43
4.3.1. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.....	43
4.3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA	48
4.4. Phân tích tương quan và hồi quy.....	52
4.4.1. Phân tích tương quan	52
4.4.2. Phân tích hồi quy	53
4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu	59
4.6. Kiểm định sự khác biệt	61
4.5.1. Kiểm định Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. theo giới tính	61
4.5.2. Kiểm định Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. theo trường đào tạo	62
Tóm tắt chương 4.....	65

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT HÀM Ý QUẢN TRỊ.....	66
5.1. Kết luận	66
5.2. Đề xuất hàm ý quản trị	67
5.2.1. Nhóm yếu tố “Nhận thức tính khả thi”	68
5.2.2. Nhóm yếu tố “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp”	68
5.2.3. Nhóm yếu tố “Đặc điểm tính cách”	69
5.2.4. Nhóm yếu tố “Hỗ trợ khởi nghiệp”	70
5.2.5. Nhóm yếu tố “Thái độ với hành vi khởi nghiệp”	71
5.2.6. Nhóm yếu tố “Tiếp cận tài chính”	72
5.3. Các hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo	73
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	74
PHỤ LỤC	

TÓM TẮT LUẬN VĂN

Luận văn “*Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM.*” được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM.. Dựa trên cơ sở lý thuyết về ý định khởi nghiệp, kết hợp với nghiên cứu định tính tác giả đã xác định gồm 06 biến độc lập: (1) Hỗ trợ khởi nghiệp, (2) Nhận thức tính khả thi, (3) Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, (4) Đặc điểm tính cách, (5) Tiếp cận tài chính, (6) Thái độ đối với hành vi kinh doanh và biến phụ thuộc là Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Tác giả sử dụng phương pháp hỗn hợp bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để thực hiện nghiên cứu này. Nghiên cứu định tính nhằm làm rõ ý nghĩa, xác nhận, hiệu chỉnh, bổ sung các biến quan sát đo lường các khái niệm trong mô hình nghiên cứu lý thuyết. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với mẫu gồm 424 sinh viên CNTT năm cuối tại các trường Đại học tại TP.HCM, thông qua phiếu khảo sát ý kiến để đánh giá thang đo và đánh giá sự phù hợp của mô hình nghiên cứu.

Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy thấy 06 biến độc lập có tác động cùng chiều vào biến phụ thuộc YDKN theo thứ tự giảm dần như sau: ta thấy biến Nhận thức tính khả thi (NTKT) có tác động mạnh nhất ($\beta_2 = 0,488$), tiếp theo là biến Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp (GDKN)) ($\beta_3 = 0,244$), tiếp đến là biến Đặc điểm tính cách (DDTC) ($\beta_4 = 0,199$), tiếp đến là biến Hỗ trợ khởi nghiệp (HTKN) ($\beta_1 = 0,130$), kế đến là biến Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TDKN) ($\beta_6 = 0,121$), và tác động thấp nhất là biến Tiếp cận tài chính (TCTC) ($\beta_5 = 0,080$). Nghiên cứu phân tích sự khác biệt về ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT theo giới tính, bậc học và trường đào tạo bằng phương pháp phân tích ANOVA. Tuy nhiên, nghiên cứu không thấy có sự khác biệt về ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT theo giới tính, bậc học và trường đào tạo, ở mức độ tin cậy 95%.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số hàm ý quản trị để tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. thông qua 06 yếu tố tác động đã nêu trên. Ngoài ra tác giả cũng đã đưa ra một số hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU

1.1. LÝ DO NGHIÊN CỨU

Khởi nghiệp kinh doanh được xem là một định hướng chiến lược của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tinh thần khởi nghiệp là một trong những giải pháp cơ bản góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết vấn đề việc làm. Năm 2016, thành phố Hồ Chí Minh đặt ra mục tiêu trở thành “thành phố khởi nghiệp cho giới trẻ”.

Theo báo cáo về chỉ số khởi nghiệp toàn cầu (Global Entrepreneurship Monitor – GEM) Việt Nam năm 2015/16 được công bố bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy nhận thức về cơ hội kinh doanh ở Việt Nam năm 2015 đã tăng mạnh so với năm 2014 (56,8% so với 39,4%). Tỷ lệ người trưởng thành có ý định khởi sự kinh doanh trong vòng 3 năm tới đã tăng so với năm 2014, từ 18,2% lên 22,3%, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức trung bình 36,5% ở các nước phát triển dựa trên nguồn lực. Thanh niên (18-35 tuổi) tuy nhận thức về khả năng kinh doanh thấp hơn trung niên (36-64 tuổi), nhưng họ lại là nhóm nhạy bén hơn về cơ hội kinh doanh, mạo hiểm hơn, và có ý định khởi sự cao hơn (15,5% so với 11,9%).

Thông tin của Hội tin học TP.HCM (HCA) cho biết, tính đến tháng 4/2017, số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam đạt mức 18.000 đơn vị. Trong đó, Công nghệ thông tin là nền tảng và cũng là lĩnh vực được nhiều bạn trẻ đam mê công nghệ lựa chọn khởi nghiệp.

Một khía cạnh khác, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra với tốc độ rất nhanh chóng, tác động đến nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, phong trào khởi nghiệp, đặc biệt là khởi nghiệp trong lĩnh vực Công nghệ thông tin đang phát triển vô cùng mạnh mẽ tại Việt Nam. Xu hướng khởi nghiệp cũng là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển các sản phẩm công nghệ sáng tạo đáp ứng yêu cầu của đời sống xã hội. Năm 2017, Giải thưởng

Nhân tài Đất Việt có nhiều điểm đổi mới trong lĩnh vực CNTT, đặc biệt là việc chính thức mở ra hệ thống giải thưởng “Công nghệ thông tin Khởi nghiệp”.

Các hoạt động tư vấn việc làm, hướng nghiệp cho sinh viên ở các trường đại học hiện nay còn khiêm tốn, tỷ lệ trường đại học trên số doanh nghiệp tại Việt Nam là rất nhỏ so với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Tỷ lệ sinh viên thực tập tại các doanh nghiệp và các doanh nghiệp tham gia tuyển dụng thông qua công tác đào tạo nhân lực tại trường đại học ở Việt Nam là thấp nhất khu vực Châu Á.

Theo khảo sát của VCCI, có đến 66,6% sinh viên Việt Nam hiện nay chưa hề biết đến các hoạt động khởi nghiệp. Số lượng sinh viên biết đến các chương trình khởi nghiệp chỉ đạt 33,4% và thực tế số lượng sinh viên hàng năm tham gia các chương trình khởi nghiệp do VCCI khởi xướng chỉ đạt 0.016%. Có đến 62% sinh viên được hỏi cho rằng các hoạt động khởi nghiệp hiện nay đang mang tính phong trào, chưa thực sự hiệu quả. Tuy nhiên, khi hỏi về khả năng kinh doanh có đến 89% sinh viên cho rằng bản thân có khả năng kinh doanh và 80% sinh viên có ý định sẽ tham gia các hoạt động kinh doanh sau khi tốt nghiệp. Cơ hội khởi nghiệp từ kinh doanh của sinh viên hiện nay có đến 61% đến từ phía gia đình, 21% từ bạn bè và 18% đến từ các nơi khác.

Nghiên cứu về khởi nghiệp đã nhận được nhiều sự quan tâm không chỉ các nhà hoạch định chính sách vĩ mô mà kể cả những nhà nghiên cứu hàn lâm trên thế giới (Ali và cộng sự, 2012). Trong những năm gần đây, Việt Nam cũng đã có một số nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của thanh niên và sinh viên. Tuy nhiên, hiện chưa có nghiên cứu nào về tác động của các nhân tố đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên ngành Công nghệ thông tin khu vực TP.HCM. Việc khám phá và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên đặt cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách tạo lập môi trường khởi nghiệp, đề ra các giải pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên, đặc biệt khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin là vấn đề mang tính cấp thiết và quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Do đó, nghiên cứu “*Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành Công nghệ thông tin tại TP.HCM*” là cần thiết.

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. và đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM..

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung trên, đề tài nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết những mục tiêu cụ thể sau đây:

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM.
- Đo lường mức độ tác động của từng yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM.
- Kiểm định sự khác biệt về ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. theo đặc điểm cá nhân.
- Đề xuất hàm ý quản trị nhằm gia tăng tinh thần khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM.

1.3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Để đạt được các mục tiêu này, nghiên cứu cần trả lời các câu hỏi sau:

- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM.?
- Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trên đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM như thế nào?
- Có hay không sự khác biệt về ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM theo đặc điểm cá nhân?
- Những hàm ý quản trị nào nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trong lĩnh vực CNTT tại TP.HCM?

1.4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- *Đối tượng nghiên cứu:* các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM.

- *Đối tượng khảo sát:* sinh viên năm cuối khoa công nghệ thông tin các trường đại học tại TP.HCM.
- *Phạm vi nghiên cứu:* nghiên cứu giới hạn trong phạm vi sinh viên năm cuối khoa công nghệ thông tin các trường đại học tại TP.HCM.
- *Thời gian thực hiện:* Tháng 07/ 2017 đến tháng 11/ 2017.

1.5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được tiến hành được tiến hành thông qua thảo luận nhóm để hiệu chỉnh thang đo bằng việc điều chỉnh, bổ sung các biến của mô hình nghiên cứu và hoàn chỉnh bảng câu hỏi phỏng vấn. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành khảo sát 424 sinh viên CNTT năm cuối tại TP. HCM, sau đó phân tích và xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS.

1.6. Ý NGHĨA CỦA NGHIÊN CỨU

Đề tài này mong muốn đánh giá, mở rộng mô hình lý thuyết về ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. Đồng thời, bổ sung thêm bằng chứng khảo sát thực nghiệm tại TP.HCM, kỳ vọng kết quả nghiên cứu này sẽ là căn cứ để các trường, các học viện, các trung tâm khởi nghiệp, cũng như các nhà hoạch định chính sách tham khảo và đề xuất những chính sách về đào tạo, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp ngày càng khả thi nhằm khơi dậy tinh thần khởi sự kinh doanh của giới trẻ, nâng cao vai trò đóng góp của doanh nhân vào sự phát triển chung của xã hội.

Đề tài tìm kiếm và phân tích những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. Đưa ra cơ sở để chứng minh yếu tố này ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả nghiên cứu này sẽ là tiền đề hỗ trợ cho việc hoạch định chiến lược đào tạo của các trường đại học và kiến tạo môi trường phù hợp để kích thích ý tưởng kinh doanh sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

1.7. KẾT CẤU CỦA NGHIÊN CỨU

Chương 1: Giới thiệu nghiên cứu. Chương này trình bày về lý do, câu hỏi, mục tiêu, đối tượng cũng như phạm vi, phương pháp nghiên cứu của đề tài, và cấu trúc của bài nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu. Nêu các khái niệm, các lý thuyết có liên quan đến bài nghiên cứu. Đồng thời, nêu các kết quả thực nghiệm của những nghiên cứu trước trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề khởi nghiệp, từ đó rút ra nhận xét, so sánh, đề xuất mô hình và giả thuyết cho đề tài nghiên cứu.

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu. Trình bày phương pháp luận, bao gồm các bước, quy trình nghiên cứu, phương pháp thu thập dữ liệu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận. Trình bày về phân tích dữ liệu và kết quả phân tích dữ liệu, thảo luận kết quả nghiên cứu.

Chương 5: Kết luận và đề xuất hàm ý quản trị. Tóm tắt kết quả nghiên cứu, đóng góp của đề tài, ý nghĩa thực tiễn của đề tài và đề xuất một số giải pháp áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương 2 sẽ trình bày các khái niệm và lý thuyết liên quan. Đồng thời, nêu các kết quả thực nghiệm của những nghiên cứu trước trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề khởi nghiệp, từ đó rút ra nhận xét, so sánh, đề xuất mô hình và giả thuyết cho đề tài nghiên cứu.

2.1. TỔNG QUAN VỀ KHỞI NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC CNTT TẠI TP.HCM

Hiện nay, môi trường khởi nghiệp Việt Nam còn khá non trẻ so với thế giới. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có nhiều tiềm năng để khơi dậy tinh thần khởi nghiệp một cách mạnh mẽ như Việt Nam vẫn còn đang trong cuối thời kì dân số vàng, nền kinh tế đang phát triển, hơn nửa triệu doanh nghiệp đang hoạt động, hàng trăm trường đại học và trung tâm nghiên cứu đang hoạt động trên khắp cả nước.

Công nghệ thông tin đã bắt đầu và từng bước phát triển ở Việt Nam hơn 10 năm qua, với những thương hiệu đầu tiên khởi nghiệp và đã gặt hái được một số thành công nhất định trong lĩnh vực này như FPT, Vina Game, Vcorp, Vật giá đến Tiki, Vietnamwork,... Cho đến nay, các sản phẩm thương mại điện tử, trang giáo dục, việc làm, ăn uống, mua sắm, thiết bị công nghệ... đã dần quen thuộc với người tiêu dùng. Ở nước ta, so với các ngành khác, không quá khó để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Bởi, đây là lĩnh vực đầy tiềm năng, đã và đang được Chính phủ tạo rất nhiều điều kiện phát triển trong thời gian gần đây.

Theo Trung tâm Hỗ trợ Sinh viên Khởi nghiệp (BSSC), bất chấp những khó khăn, Việt Nam vẫn nằm trong "top" 3 thị trường khởi nghiệp phát triển mạnh tại khu vực Đông Nam Á trong những năm gần đây. Thị trường khởi nghiệp Việt Nam đang diễn biến đầy sức sống và tiềm năng, chứng kiến sự trỗi dậy của một thế hệ doanh nhân ngày càng trẻ, thành công sớm, nhanh và hướng đến sự bền vững, hòa nhập với xu hướng khởi nghiệp khu vực và thế giới.

TP.HCM tiếp tục đưa ra các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp theo nhiều hình thức khác nhau, từ hỗ trợ vốn cho tới tư vấn, hướng dẫn khởi nghiệp... trong năm 2017. Bên cạnh việc hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp với sự hợp tác từ các hiệp hội ngành nghề, sẽ có thêm không gian đổi mới sáng tạo cho cộng đồng khởi nghiệp.

Theo Sở Khoa học và Công nghệ (KHCHN) TP.HCM, TP.HCM hiện đã hình thành các không gian khởi nghiệp, bao gồm Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (Saigon Innovation Hub), Khu công nghệ phần mềm thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM (ITP), Khu hỗ trợ khởi nghiệp SHTP Innovation Hub thuộc Khu công nghệ cao TP.HCM (SHTP)... Đây chính là nguồn lực hỗ trợ cho các startup (khởi nghiệp) về cơ sở hạ tầng, mặt bằng làm việc của TP.HCM. Bên cạnh đó, các không gian hỗ trợ khởi nghiệp này còn có sự liên kết với các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề, trường đại học, viện nghiên cứu... với khoảng 50% nguồn vốn xã hội hóa, được đóng góp từ các doanh nghiệp.

Đồng thời, TP.HCM cũng đưa ra giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho khởi nghiệp với nhiều chương trình đào tạo, tư vấn, nâng cao năng lực... dành cho các trường đại học, nhà quản lý, doanh nghiệp. Trong năm 2017, Saigon Innovation Hub đã phối hợp với Chương trình Đối tác đổi mới sáng tạo Việt Nam-Phần Lan giai đoạn 2 (IPP2) tổ chức các khóa đào tạo giảng viên nguồn về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tại TP.HCM; tạo nguồn lực đào tạo...

Sở KHCHN đã phối hợp với nhiều tổ chức, doanh nghiệp xây dựng mạng lưới 145 chuyên gia tư vấn, cố vấn khởi nghiệp trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Các startup, doanh nghiệp mới đã được đội ngũ chuyên gia tư vấn chuyên môn về cách thức đăng ký sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, theo các chuyên gia hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp, phần lớn các startup ở Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn hạt giống (seed), quy mô kinh doanh còn nhỏ, khả năng tăng trưởng thấp... Do đó, với sự hỗ trợ từ hệ sinh thái khởi nghiệp, hoạt động hỗ trợ từ các hiệp hội doanh nghiệp sẽ góp phần gia tăng tỷ lệ thương mại hóa của các dự án khởi nghiệp. Sự hỗ trợ

từ hệ sinh thái khởi nghiệp sẽ giúp cho các cá nhân, nhóm... có dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đẩy nhanh tiến độ hiện thực hóa ý tưởng. Với sự hỗ trợ của cộng đồng khởi nghiệp, các dự án khởi nghiệp có thể rút ngắn thời gian phát triển sản phẩm, đưa sản phẩm ra thị trường.

2.2. CÁC KHÁI NIỆM CHUNG

2.2.1. Khái niệm về Công nghệ thông tin

Công nghệ Thông tin, viết tắt CNTT, (tiếng Anh: Information Technology hay là IT) là một nhánh ngành kỹ thuật sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền tải và thu thập thông tin.

Thuật ngữ “Công nghệ Thông tin” xuất hiện lần đầu vào năm 1958 trong bài viết xuất bản tại tạp chí Harvard Business Review. Hai tác giả của bài viết, Leavitt và Whisler (1958) đã bình luận: “Công nghệ mới chưa thiết lập một tên riêng. Chúng ta sẽ gọi là công nghệ thông tin”.

Ở Việt Nam, khái niệm Công nghệ Thông tin được hiểu và định nghĩa trong nghị quyết Chính phủ 49/CP ký ngày 04/08/1993: “Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội”.

Các lĩnh vực chính của công nghệ thông tin bao gồm quá trình tiếp thu, xử lý, lưu trữ và phổ biến hóa âm thanh, phim ảnh, văn bản và thông tin số bởi các vi điện tử dựa trên sự kết hợp giữa máy tính và truyền thông.

2.2.2. Khái niệm về Khởi nghiệp kinh doanh

Khởi nghiệp kinh doanh (KNKD): là việc một cá nhân (một mình hoặc cùng người khác) tận dụng cơ hội kinh doanh mới (Nguyễn Thị Thu Thủy, 2015), hoặc là một thái độ làm việc đề cao tính độc lập, tự chủ, sáng tạo, luôn đổi mới và chấp nhận rủi ro để tạo ra giá trị mới trong doanh nghiệp hiện tại (Bird, 1988).

Khởi nghiệp, (tiếng Anh: Startup) là thuật ngữ nói về những công ty đang trong giai đoạn bắt đầu kinh doanh nói chung, nghĩa hẹp chỉ các công ty công nghệ trong giai đoạn lập nghiệp.

Theo quy định trong bản dự thảo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Chính Phủ trình Quốc hội xem xét tại kỳ họp thứ 2 Quốc Hội khoá 14, nhiều khái niệm chưa từng xuất hiện trong luật bắt đầu được “luật hoá”. Trong đó khái niệm “startup” được định nghĩa trong dự thảo này là “khởi nghiệp sáng tạo”. Tại khoản 9 điều 3 Dự thảo nêu: Khởi nghiệp sáng tạo (startup) là quá trình khởi nghiệp dựa trên việc tạo ra hoặc ứng dụng kết quả nghiên cứu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa và có khả năng tăng trưởng nhanh.

2.2.3. Khái niệm Ý định khởi nghiệp

Theo Krueger (2003), ý định là trạng thái nhận thức ngay trước khi thực hiện một hành vi. Ý định đại diện cho mức độ cam kết về hành vi sẽ thực hiện trong tương lai (Krueger, 1993). Có rất nhiều định nghĩa khác nhau của các tác giả về ý định khởi nghiệp kinh doanh, tuy nhiên chúng đều thống nhất về mặt nội hàm. Theo Krueger (1993), ý định khởi nghiệp kinh doanh là cam kết khởi sự bằng việc tạo lập doanh nghiệp mới. Shapero và Sokol (1982) cho rằng những người có ý định khởi nghiệp kinh doanh là những cá nhân sẵn sàng tiên phong trong việc nắm bắt các cơ hội kinh doanh hấp dẫn mà họ nhận biết được. Hành động khởi nghiệp sẽ diễn ra nếu một cá nhân có thái độ tích cực, có suy nghĩ, ý định về hành động đó. Một ý định mạnh mẽ là tiền đề dẫn tới nỗ lực để bắt đầu khởi sự công việc kinh doanh. Quan điểm này cũng được ủng hộ bởi Krueger và Brazeal (1994), hai tác giả cho rằng người có ý định khởi sự kinh doanh sẽ là người chấp nhận rủi ro và tiến hành các hoạt động cần thiết khi họ nhận thấy tín hiệu của cơ hội kinh doanh. Ý định khởi nghiệp còn có thể được định nghĩa là sự liên quan đến suy nghĩ quyết định để bắt đầu một công việc kinh doanh của một cá nhân (Souitaris & cộng sự, 2007); là một quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp (Gupta & Bhawe, 2007). Ý định khởi nghiệp của một cá nhân bắt nguồn từ việc họ nhận

ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp của riêng mình (Kuckertz và Wagner, 2010).

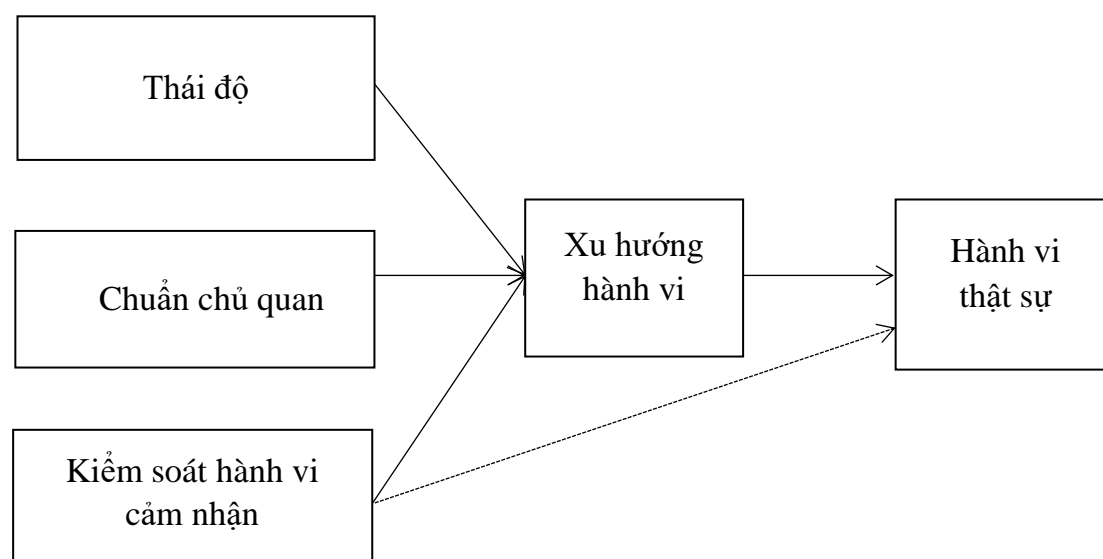
Tóm lại, có thể nhận định rằng ý định khởi nghiệp có khả năng dự báo tương đối chuẩn xác các hành vi khởi nghiệp kinh doanh trong tương lai.

2.3. CÁC LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu dựa vào hai lý thuyết chính là Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB) của Ajzen (1991) và Lý thuyết “Sự kiện khởi nghiệp kinh doanh” (The Entrepreneurial Event – SEE) của Shapero và Sokol (1982).

2.3.1. Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB)

Thuyết hành vi dự định (TPB) (Ajzen, 1991), được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA; Ajzen & Fishbein, 1975), giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. Các xu hướng hành vi được giả sử bao gồm các nhân tố động cơ mà ảnh hưởng đến hành vi, và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991).



Hình 2.1. Thuyết hành vi dự định TPB

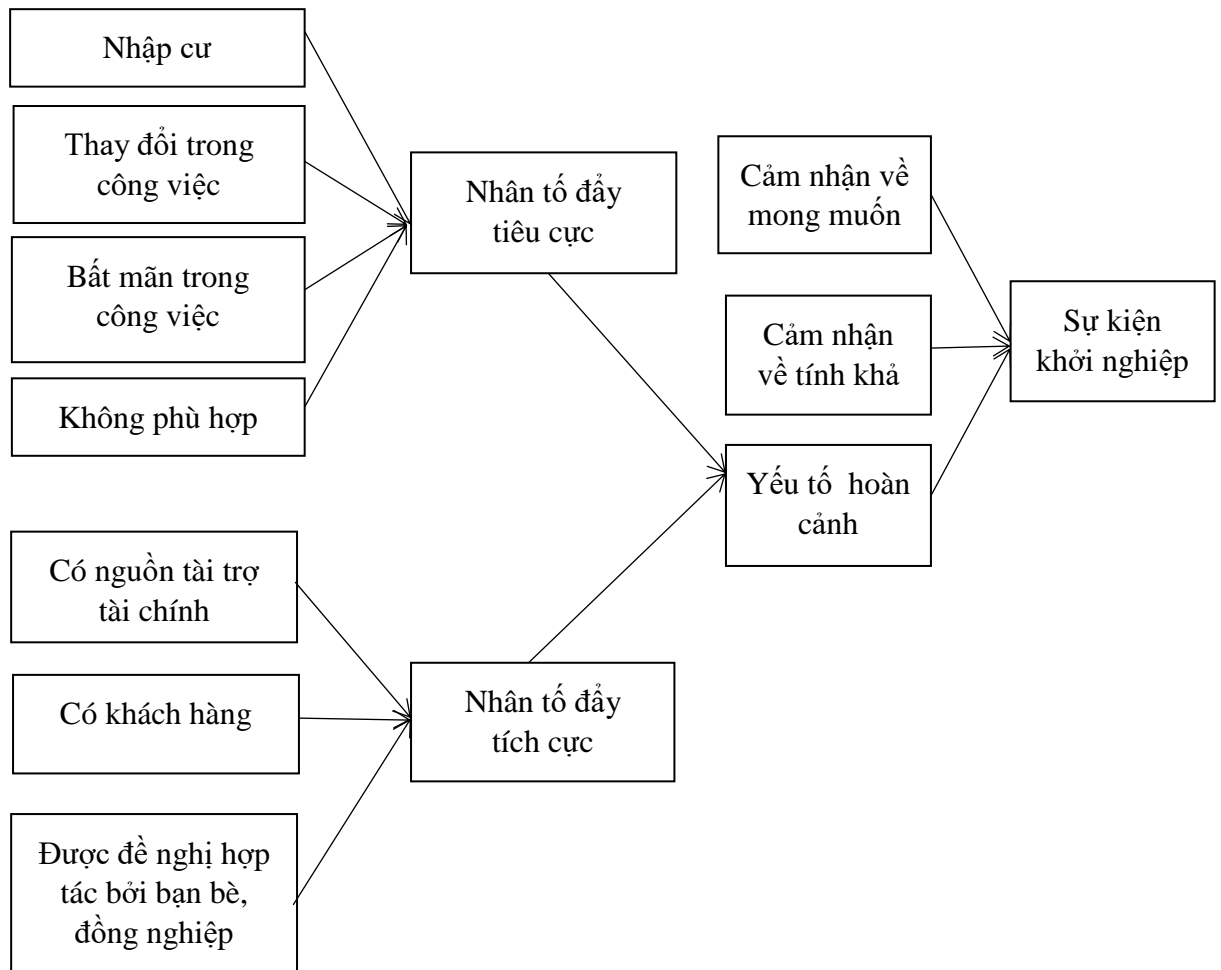
(Nguồn: Ajzen, 1991)

Xu hướng hành vi lại là một hàm của ba nhân tố:

- Thái độ của cá nhân đối với hành vi (Attitude Toward Behavior): thể hiện mức độ đánh giá cảm giác tiêu cực hay tích cực của cá nhân về vấn đề khởi nghiệp. Cảm giác này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý và các tình huống đang hiện hữu. Ví dụ, một sinh viên có thể có thái độ tích cực đối với việc khởi nghiệp vì ba mẹ sinh viên đó là doanh nhân.
- Chuẩn chủ quan (Subjective Norm): còn được hiểu là ý kiến của mọi người xung quanh. Chuẩn chủ quan đo lường các áp lực của xã hội mà một cá nhân tự cảm nhận được tác động đến quyết định thực hiện hành vi hay không. Ví dụ, ba mẹ từng gặp những vấn đề tiêu cực với ý định kinh doanh có thể tạo áp lực, gây khó khăn cho con cái trong ý định khởi nghiệp của con cái họ.
- Nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi (Perceived Behavior Control): phản ánh cảm nhận của cá nhân về độ khó dễ trong việc thực hiện hành vi. Yếu tố kiểm soát hành vi được nhìn nhận bao gồm hai thành phần: yếu tố bên trong (đề cập đến sự tự tin của cá nhân để thực hiện hành vi) và yếu tố bên ngoài (đề cập đến nguồn lực như tài chính, thời gian, môi trường...). Ajzen (1991) đề nghị rằng nhân tố kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến xu hướng thực hiện hành vi, và nếu đương sự chính xác trong cảm nhận về mức độ kiểm soát của mình, thì kiểm soát hành vi còn dự báo cả hành vi.

2.3.2. Lý thuyết sự kiện khởi nghiệp (The Entrepreneurial Event – SEE)

Mô hình sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982) là một mô hình khá cổ điển, tuy nhiên lại được trích dẫn và áp dụng khá nhiều trong các nghiên cứu về khởi nghiệp bởi tính hữu dụng của nó. Lý thuyết này chỉ ra rằng các yếu tố hoàn cảnh cá nhân (displacements) và thái độ của cá nhân đó đối với việc khởi nghiệp (thể hiện bằng hai khía cạnh là cảm nhận của cá nhân về tính khả thi và cảm nhận của cá nhân về mong muốn khởi nghiệp) sẽ ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn để thành lập một doanh nghiệp của họ.



Hình 2.2. Thuyết sự kiện khởi nghiệp - SEE

(Nguồn: Shapero và Sokol, 1982)

Yếu tố hoàn cảnh

Theo mô hình, đa số cá nhân thường có xu hướng không muốn thay đổi trạng thái hiện tại cho đến khi phải đứng trước những sự lựa chọn khác nhau. Shapero phát biểu rằng phần lớn các “sự kiện khởi nghiệp” của các cá nhân khởi nguồn từ các yếu tố hoàn cảnh và có thể được chia thành ba nhóm: những thay đổi tiêu cực (negative displacements), hay còn gọi là các yếu tố đẩy (pushes) như bị đuổi việc, bất mãn công việc hiện tại, nhập cư, ly hôn..., những thay đổi tích cực (positive displacements), còn gọi là yếu tố kéo (pulls) như có được nguồn hỗ trợ tài chính, tìm được đối tác chiến lược..., và các yếu tố trung gian (between things) ví dụ như tốt nghiệp ra trường....

Tuy nhiên, quá trình nảy sinh ý định khởi nghiệp khi xuất hiện các yếu tố hoàn cảnh đến lúc thật sự thành lập doanh nghiệp có sự tham gia của hai nhóm yếu tố trung gian là mong muốn (desirability) và khả thi (feasibility). Cả hai yếu

tổ này đều tùy thuộc vào nhận thức được hình thành từ môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế của mỗi cá nhân. Nói cách khác, mỗi cá nhân phải cảm nhận hành vi khởi nghiệp là mong muốn và khả thi thì quyết định khởi nghiệp mới chính thức được hình thành.

Mong muốn (desirability)

Yếu tố cảm nhận về mong muốn khởi nghiệp thể hiện suy nghĩ của cá nhân về tính hấp dẫn của việc khởi sự kinh doanh, đồng thời hình thành hệ giá trị của cá nhân đó. Hệ thống giá trị của mỗi cá nhân được hình thành từ những giá trị chung của văn hóa cộng đồng, từ ảnh hưởng của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp.... Theo Shapero, để một cá nhân cảm nhận khao khát và mong muốn khởi nghiệp, xã hội phải cho doanh nhân một vị trí và hình ảnh tương xứng, đồng thời các giá trị như tính sáng tạo, tự chủ, dám mạo hiểm, có trách nhiệm và chấp nhận rủi ro cần được đề cao. Yếu tố cảm nhận về mong muốn khởi nghiệp của Shapero khá tương đồng với yếu tố “thái độ” (tích cực) và “chuẩn chủ quan” của Ajzen (1991).

Khả thi (feasibility)

Yếu tố hoàn cảnh và mong muốn vẫn chưa đủ thuyết phục để thiết lập ý định khởi nghiệp của một cá nhân. Vì vậy, cần thêm điều kiện thứ ba: nhìn nhận hành vi khởi nghiệp là khả thi. Theo Shapero, các nguồn lực, sự hỗ trợ từ bên ngoài (về tài chính, phương tiện, thông tin), chính sách ưu đãi của chính phủ và địa phương, kinh nghiệm của những người đi trước, tư tưởng về vấn đề lập nghiệp của bố mẹ, kỹ năng cá nhân... góp phần làm tăng cảm nhận về tính khả thi của cá nhân. Yếu tố này gần giống với yếu tố “nhận thức về kiểm soát hành vi” của thuyết Ajzen.

Khái niệm “cảm nhận về mong muốn khởi nghiệp” và “cảm nhận tính khả thi” có sự tương tác với nhau: nếu nhận thức rằng việc khởi nghiệp là không khả thi thì cá nhân có thể không cảm thấy mong muốn khởi nghiệp. Xuất phát từ hai lĩnh vực khác nhau của hai mô hình nghiên cứu trên (thuyết hành vi dự kiến của Ajzen thuộc lĩnh vực tâm lý học xã hội, thuyết sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol thuộc lĩnh vực khởi nghiệp) đã cung cấp những khái niệm

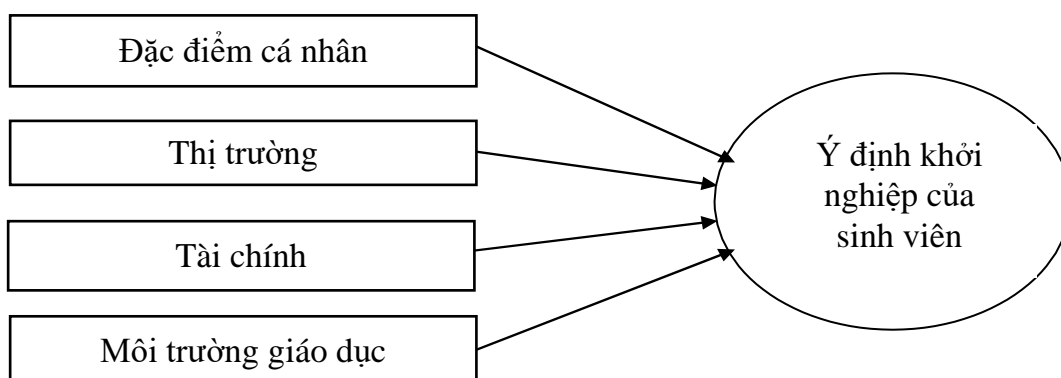
tương đối tương đồng và một cơ sở lý luận đủ để nghiên cứu về “ý định khởi nghiệp”.

Tổng kết lại, các mô hình lý thuyết về dự định khởi nghiệp đã được các nhà nghiên cứu phát triển, kiểm định thực tế và trở thành phương pháp tiếp cận được chấp nhận khá phổ biến, có khả năng giải thích và độ tin cậy cao. Các nghiên cứu về dự định khởi nghiệp hiện nay được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu hàn lâm về hành vi khởi nghiệp. Tuy có các quan điểm khác nhau trong biến số dẫn đến dự định khởi nghiệp, nhưng các mô hình dự định đều cho phép kết hợp phân tích ba yếu tố quan trọng trong khởi nghiệp bao gồm: cá nhân, môi trường và nguồn lực để giải thích các nguyên nhân dẫn đến ý định khởi nghiệp. Do vậy, trong nghiên cứu này, tác giả dựa trên lý thuyết về dự định khởi nghiệp để làm cơ sở lý luận cho khái niệm về ý định khởi nghiệp.

2.4. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

2.4.1. Các nghiên cứu trước ở nước ngoài

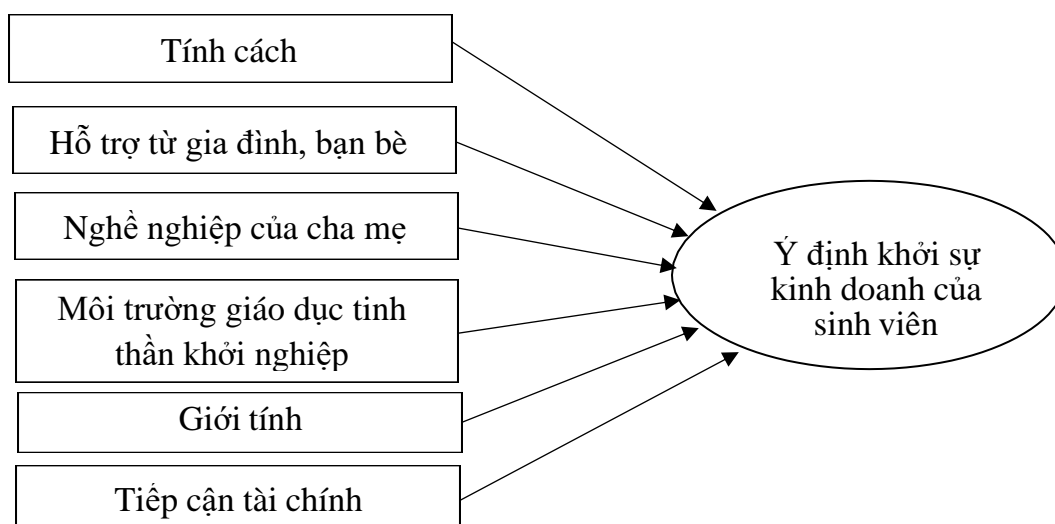
Nghiên cứu của Luthje và Franke (2004). Nghiên cứu ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Canada dựa trên thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991). Kết quả nghiên cứu cho rằng việc kích thích ý định khởi nghiệp của sinh viên bị tác động bởi hai tác nhân chính: yếu tố thuộc về nội tại (đặc điểm cá nhân) và yếu tố về môi trường bên ngoài (thị trường, tài chính, môi trường giáo dục). Nghiên cứu nhấn mạnh các yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài sẽ tác động trực tiếp đến ý định khởi sự kinh doanh, đặc biệt là yếu tố môi trường giáo dục đại học.



Hình 2.3. Mô hình ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Canada

(Nguồn: Luthje và Franke, 2004)

Nghiên cứu của Wongnaa và Seyram (2014). Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của sinh viên Đại học bách khoa Kumasi khởi nghiệp trong tương lai. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố liên quan đến tính cách, hỗ trợ từ gia đình và bạn bè, nghề nghiệp của cha mẹ, môi trường giáo dục kinh doanh, giới tính và tiếp cận tài chính có tác động tích cực đến ý định của sinh viên Đại học bách khoa Kumasi về việc khởi sự kinh doanh.

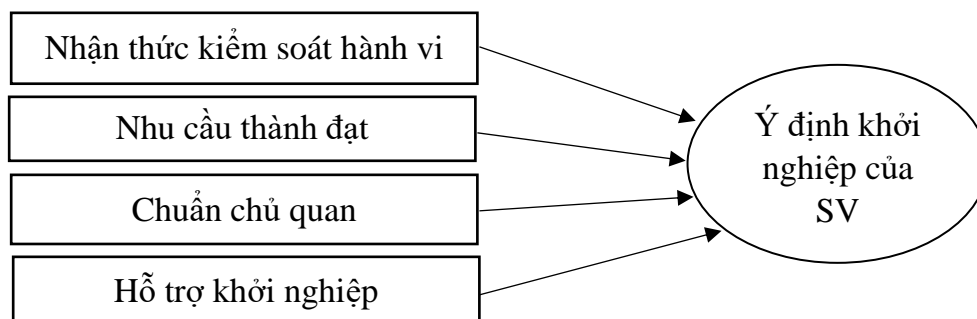


Hình 2.4. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của sinh viên Đại học bách khoa Kumasi khởi nghiệp trong tương lai
(Nguồn: Wongnaa và Seyram, 2014)

Nghiên cứu chỉ ra sinh viên có tính hướng ngoại, ổn định cảm xúc thì khả năng khởi nghiệp cao hơn những người khác. Đồng thời, sự hỗ trợ từ gia đình và bạn bè là yếu tố quan trọng để điều chỉnh ý định của sinh viên. Cá nhân sinh ra trong một gia đình có truyền thống kinh doanh khả năng sẽ khởi sự kinh doanh cao hơn so với những cá nhân khác. Nghiên cứu cũng nêu rõ giáo dục tinh thần kinh doanh cũng ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên, và sinh viên nam có tinh thần khởi sự kinh doanh cao hơn sinh viên nữ. Ngoài ra, sinh viên có điều kiện tiếp cận tài chính tốt có xu hướng trở nên nhiệt tình và tham vọng, muốn làm kinh doanh cao hơn so với những người có nguồn lực tài chính hạn chế.

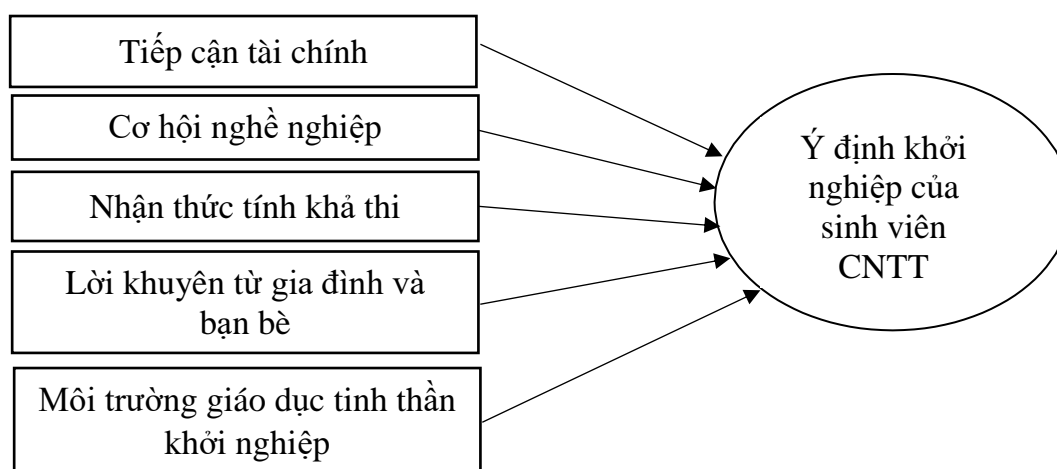
Nghiên cứu của Mat và cộng sự (2015). “Identifying Factors that Affecting the Entrepreneurial Intention among Engineering Technology Students”. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 554 sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học

Kuala Lumpur, Maylasia. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp, bao gồm: Nhận thức kiểm soát hành vi, Nhu cầu thành đạt, Chuẩn chủ quan, Hỗ trợ khởi nghiệp.



Hình 2.5. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Kuala Lumpur
(Nguồn: Mat và cộng sự, 2015)

Nghiên cứu của Haris và cộng sự (2016). “Exploring the Entrepreneurial Intention Among Information Technology Students”. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 81 sinh viên công nghệ thông tin tại Học viện công nghệ thông tin và trường Đại học Kuala Lumpur, Maylasia. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp, bao gồm: Tiếp cận tài chính, Cơ hội nghề nghiệp, Nhận thức tính khả thi, Lời khuyên từ gia đình và bạn bè, Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp.

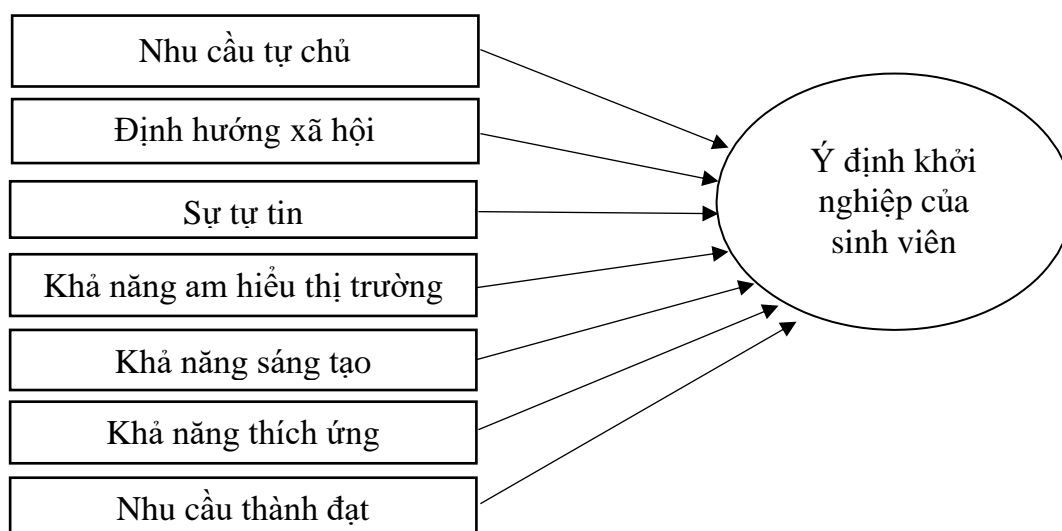


Hình 2.6. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại Học viện công nghệ thông tin và trường Đại học Kuala Lumpur
(Nguồn: Haris và cộng sự, 2016)

2.4.2. Các nghiên cứu trước ở trong nước

Nghiên cứu của Bùi Huỳnh Tuấn Duy và cộng sự (2011)

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là các sinh viên trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. Các yếu tố tác động đến tiềm năng khởi nghiệp được tác giả xem xét thông qua áp dụng mô hình Entrepreneur Scan được Driessen và Zwart (1999) phát triển và các công trình nghiên cứu về tiềm năng khởi nghiệp khác có liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy tiềm năng khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên có thể được giải thích bởi 07 yếu tố gồm: Nhu cầu thành đạt, Nhu cầu tự chủ, Định hướng xã hội, Sự tự tin, Khả năng am hiểu thị trường, Khả năng sáng tạo và Khả năng thích ứng.

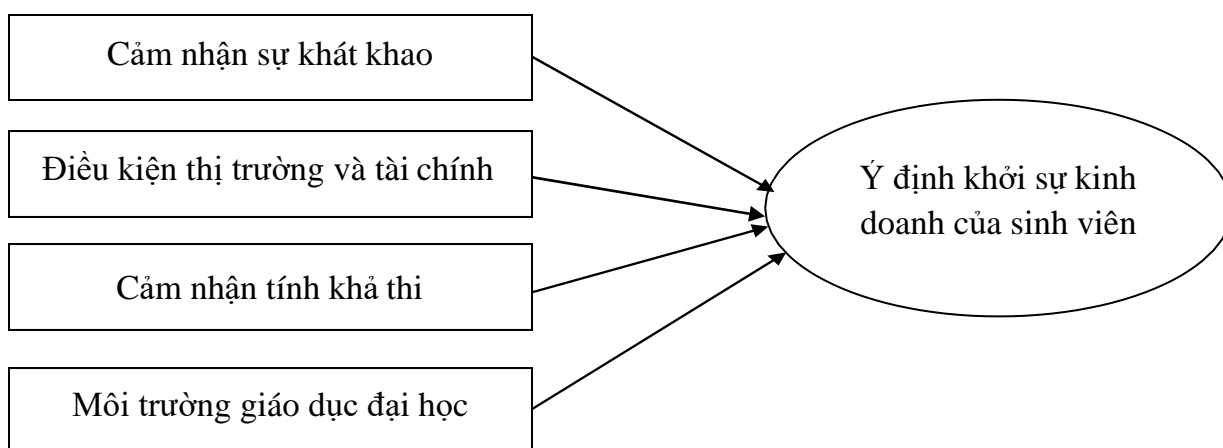


Hình 2.7. Mô hình các yếu tố tác động đến tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh

(Nguồn: Bùi Huỳnh Tuấn Duy và cộng sự, 2011)

Nghiên cứu của Nguyễn Doãn Chí Luân (2012)

Nguyễn Doãn Chí Luân (2012) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại TP.HCM dựa trên thuyết sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 04 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên với mức độ tác động giảm dần theo thứ tự: Cảm nhận sự khát khao, Điều kiện thị trường và tài chính, Cảm nhận tính khả thi, Môi trường giáo dục Đại học.

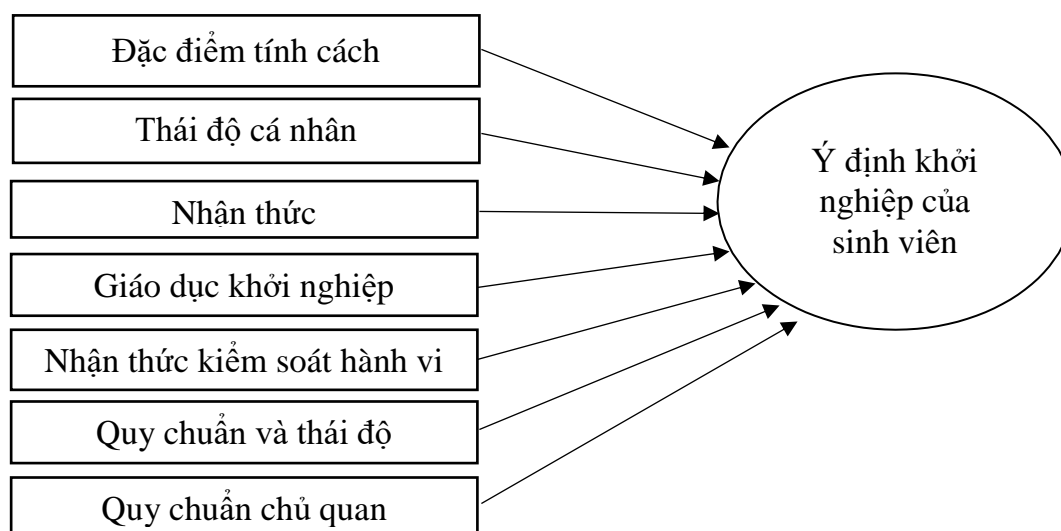


Hình 2.8. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại TP.HCM

(Nguồn: Nguyễn Doãn Chí Luân, 2012)

Nghiên cứu của Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017)

Đề tài nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ dựa trên thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991). Nghiên cứu đã đưa ra kết quả bao gồm 07 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến hành vi khởi nghiệp của sinh viên: Đặc điểm tính cách, Thái độ cá nhân, Nhận thức và thái độ, Giáo dục khởi nghiệp, Nhận thức kiểm soát hành vi, Quy chuẩn và thái độ, Quy chuẩn chủ quan.



Hình 2.9. Mô hình ý định khởi nghiệp kinh doanh của của sinh viên trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ

(Nguồn: Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, 2017)

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp kết quả các nghiên cứu trước

CÁC YẾU TỐ	KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC TÁC GIẢ					
	Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017)	Nguyễn Doãn Chí Luân (2012)	Bùi Huỳnh Tuấn Duy và cộng sự (2011)	Haris và cộng sự (2016)	Mat và cộng sự (2015)	Wongnaa và Seyram (2014)
Đặc điểm cá nhân						
Khả năng am hiểu thị trường/ tính khả thi		X	X	X		
Tiếp cận tài chính		X		X		
Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp	X	X		X		
Đặc điểm tính cách		X	X		X	X
Hỗ trợ khởi nghiệp				X	X	X
Nghề nghiệp của bố mẹ						
Chuẩn chủ quan				X		
Định hướng xã hội			X			
Khả năng sáng tạo			X			
Khả năng đáp ứng			X			
Quy chuẩn và thái độ						X
Thái độ cá nhân						X

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

So sánh mô hình đề xuất với các nghiên cứu trước

Điểm giống nhau:

Nghiên cứu sử dụng thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) và thuyết sự kiện khởi nghiệp kinh doanh của Shapero và Sokol (1982) làm lý thuyết nền khi nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên nhìn chung thuộc các nhóm yếu tố:

- *Nhóm yếu tố ảnh hưởng từ bên trong:* thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, nhận thức tính khả thi, đặc điểm tính cách cá nhân.
- *Nhóm yếu tố ảnh hưởng từ bên ngoài:* hỗ trợ khởi nghiệp, môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, tiếp cận tài chính.

Điểm khác nhau:

Các nghiên cứu trước chưa quan tâm nhiều đến nghiên cứu sinh viên ngành công nghệ thông tin. Trong khi trong bối cảnh hiện nay, công nghệ thông tin được xem là xu hướng phát triển, cũng như là nền tảng cho đa phần các dự án khởi nghiệp. Sinh viên khoa công nghệ thông tin có khả năng làm chủ, nắm vững về công nghệ và nhạy trong vấn đề phát hiện cơ hội kinh doanh gắn với công nghệ và sản phẩm mới. Thực tế cũng cho thấy, các trường đại học công nghệ và kỹ thuật nếu có đào tạo chương trình khởi nghiệp kinh doanh thì lượng sinh viên mở công ty sẽ nhiều hơn so với các trường kinh tế khác.

Nghiên cứu chọn lọc và sử dụng các yếu tố nghiên cứu ở môi trường nước ngoài để khảo sát thực tế tại Việt Nam.

Nghiên cứu đi sâu vào tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trong lĩnh vực công nghệ thông tin để từ đó sẽ là cơ sở đề xuất những hàm ý quản trị nhằm nâng cao tinh thần khởi nghiệp của sinh viên theo định hướng phát triển của quốc gia.

2.5. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.5.1. Các giả thuyết nghiên cứu

Hỗ trợ khởi nghiệp

Hỗ trợ khởi nghiệp bao gồm các ảnh hưởng bên trong là ý kiến từ gia đình, bạn bè và đồng nghiệp và các ảnh hưởng bên ngoài là các trào lưu xã hội (Pavlou và Chai, 2002). Theo quan điểm của Begley và Tan (2001), Linan và Chen (2006) thì hỗ trợ khởi nghiệp, đặc biệt là ý kiến của người thân đóng vai trò rất quan trọng, nhất là ở các nền văn hóa tập thể. Trong nền văn hóa tập thể luôn có sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, lợi ích cá nhân đặt sau lợi ích tập thể. Do đó, trong nền văn hóa tập thể, yếu tố chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến suy nghĩ và thái độ của cá nhân. Việt Nam là đất nước có truyền thống văn hóa gia đình, nên tính độc lập của từng cá nhân thấp hơn so với các nước phương Tây. Theo kết quả nghiên cứu của Wongnaa và Seyram (2014), Mat và cộng sự (2015), Haris và cộng sự (2016), Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017) đã chỉ ra rằng yếu tố Hỗ trợ khởi nghiệp có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Từ đó, ta có giả thuyết H_1 như sau:

H_1 : Hỗ trợ khởi nghiệp tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.

Nhận thức tính khả thi

Nhận thức tính khả thi là mức độ cá nhân nhận thức về độ dễ dàng hay khó khăn; có bị kiểm soát, hạn chế hay không khi thực hiện hành vi, là mức độ tự tin của một cá nhân về khả năng thực hiện các hành vi (Ajzen, 2006). Trong nghiên cứu này đó là cảm nhận của cá nhân về khả năng khởi nghiệp. Ý định khởi nghiệp sẽ giảm sút khi ý định đó được nhìn nhận là thiếu tính khả thi. Tính khả thi mang lại hi vọng cho ý tưởng, quyết tâm biến ý tưởng thành hiện thực. Theo kết quả nghiên cứu của Luthje và Franke (2004), Haris và cộng sự (2016), Bùi Huỳnh Tuấn Duy và cộng sự (2011), Nguyễn Doãn Chí Luân (2012) đã chỉ ra rằng yếu tố Nhận thức tính khả thi có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Từ đó, ta có giả thuyết H_2 như sau:

H_2 : Nhận thức tính khả thi tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.

Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp

Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp liên quan đến các chương trình, các bài giảng ngoại khóa hoặc các khóa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh (Ooi và cộng sự, 2011). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã kiểm chứng Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp và ý định kinh doanh có mối liên kết tích cực với nhau. Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng kinh doanh cần thiết để tạo dựng tinh thần doanh nhân, giúp họ dám đối mặt với những khó khăn trong kinh doanh ở tương lai, giúp họ trở thành doanh nhân khi đã có kiến thức cơ bản về quản lý kinh doanh, đồng thời giảm thiểu các rào cản nguy cơ (Ekpoh và Edet, 2011). Vì vậy, Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp là phương tiện hiệu quả trong việc truyền cảm hứng cho sinh viên có ý định khởi nghiệp, hành động kinh doanh và tăng tỷ lệ sinh viên dám mạo hiểm trong kinh doanh. Theo kết quả nghiên cứu của Luthje và Franke (2004), Wongnaa và Seyram (2014), Haris và cộng sự (2016), Nguyễn Doãn Chí Luân (2012), Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017) đã chỉ ra rằng yếu tố Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Từ đó, ta có giả thuyết H₃ như sau:

H₃: Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.

Đặc điểm tính cách

Đặc điểm tính cách là đề cập đến những đặc điểm cá nhân nói lên tính cách của doanh nhân. Yếu tố này đã được chứng minh là dự đoán cho ý định khởi nghiệp kinh doanh (Shaver và Scott, 1991). Tuy nhiên, khác với Luthje và Franke (2004), Shaver và Scott (1991) cho rằng đặc điểm tính cách ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp theo ba khía cạnh: nhu cầu thành đạt; quỹ tích kiểm soát nội bộ và chấp nhận rủi ro. Trong đó: Nhu cầu thành đạt: phản ánh sự mong muốn thành đạt của cá nhân có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu của Tong và cộng sự (2011), nhu cầu thành đạt là yếu tố tính cách dự báo mạnh nhất về ý định kinh doanh. Quỹ tích của kiểm soát nội bộ: thể hiện mức độ tự tin và quyền lực của cá nhân trong việc kiểm soát các hành vi kinh

doanh và kết quả của hành vi đó. Khan và cộng sự (2011) cho thấy khi quỹ tích nội bộ được kiểm soát cao, các sinh viên sẽ có thái độ chống lại rủi ro và có khả năng cao để trở thành một doanh nhân. Chấp nhận rủi ro: thể hiện sự sẵn sàng đối mặt, chấp nhận những tổn thất do rủi ro gây ra trong quá trình thực hiện hành vi kinh doanh của người khởi nghiệp. Theo kết quả nghiên cứu của Wongnaa và Seyram (2014), Mat và cộng sự (2015), Bùi Huỳnh Tuấn Duy và cộng sự (2011), Nguyễn Doãn Chí Luân (2012), Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017) đã chỉ ra rằng yếu tố Đặc điểm tính cách có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Từ đó, ta có giả thuyết H₄ như sau:

H₄: Đặc điểm tính cách có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.

Tiếp cận tài chính

Nguồn vốn là yếu tố đóng vai trò quan trọng trong suốt quá trình kinh doanh cũng như của các doanh nghiệp. Khi bắt đầu khởi nghiệp các sinh viên thường phải đối mặt với vấn đề huy động nguồn vốn để đầu tư cho ý tưởng của mình. Nếu tiếp cận nguồn tài chính một cách dễ dàng sẽ làm tăng cơ hội khởi nghiệp của sinh viên và ngược lại. Theo kết quả nghiên cứu của Luthje và Franke (2004), Wongnaa và Seyram (2014), Haris và cộng sự (2016), Nguyễn Doãn Chí Luân (2012) đã chỉ ra rằng yếu tố Tiếp cận tài chính có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Từ đó, ta có giả thuyết H₅ như sau:

H₅: Tiếp cận tài chính có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.

Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp

Thể hiện sự đánh giá tích cực hay tiêu cực, ủng hộ hay phản đối của một cá nhân về hành vi dự định thực hiện (Ajzen, 1991). Trong nghiên cứu này, đó là sự đánh giá tích cực hay tiêu cực, ủng hộ hay phản đối của một người có ý định khởi nghiệp đối với hành vi kinh doanh mà họ hướng tới. Theo Carayannis, Evans và Hanson (2003), thái độ đối với hành vi kinh doanh được đo lường ở hai khía cạnh (1) lợi thế cá nhân khi là doanh nhân, (2) có lợi cho xã hội khi là doanh nhân. Trong khi đó, hầu hết các nghiên cứu đánh giá thái độ ở khía cạnh cá nhân người có ý định kinh doanh. Chẳng hạn, nghiên cứu của Linan và Chen

(2006) về ý định kinh doanh dựa trên giáo dục tinh thần kinh doanh đo lường thái độ đối với hành vi kinh doanh bằng 04 biến: (1) là một doanh nhân sẽ hơn công dân phổ thông, (2) là một doanh nhân sẽ hơn là một nhân viên, (3) lựa chọn được nghề nghiệp yêu thích, (4) có được sự hài lòng ngay sau khi tốt nghiệp; nghiên cứu của Karali (2013) về tác động của các chương trình giáo dục kinh doanh đến ý định kinh doanh của sinh viên các trường đại học ở Hà Lan đo lường thái độ đối với hành vi kinh doanh bằng 04 biến: (1) là một doanh nhân có lợi hơn bất lợi, (2) nghề nghiệp của doanh nhân là hấp dẫn, (3) sẽ trở thành doanh nhân khi có cơ hội và nguồn lực, (4) cho phép thỏa mãn các đòi hỏi của bản thân. Áp dụng cho nghiên cứu này, nhóm tác giả cho rằng thái độ với hành vi kinh doanh của sinh viên Việt Nam cần được đo lường ở phương diện cá nhân người có ý định kinh doanh trên cơ sở kế thừa thang đo của Linan (2004), Karali (2013), Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017), kết hợp phương diện xã hội tương tự như Carayannis, Evans và Hanson (2003). Do đó, giả thuyết H₆ được đề xuất là:

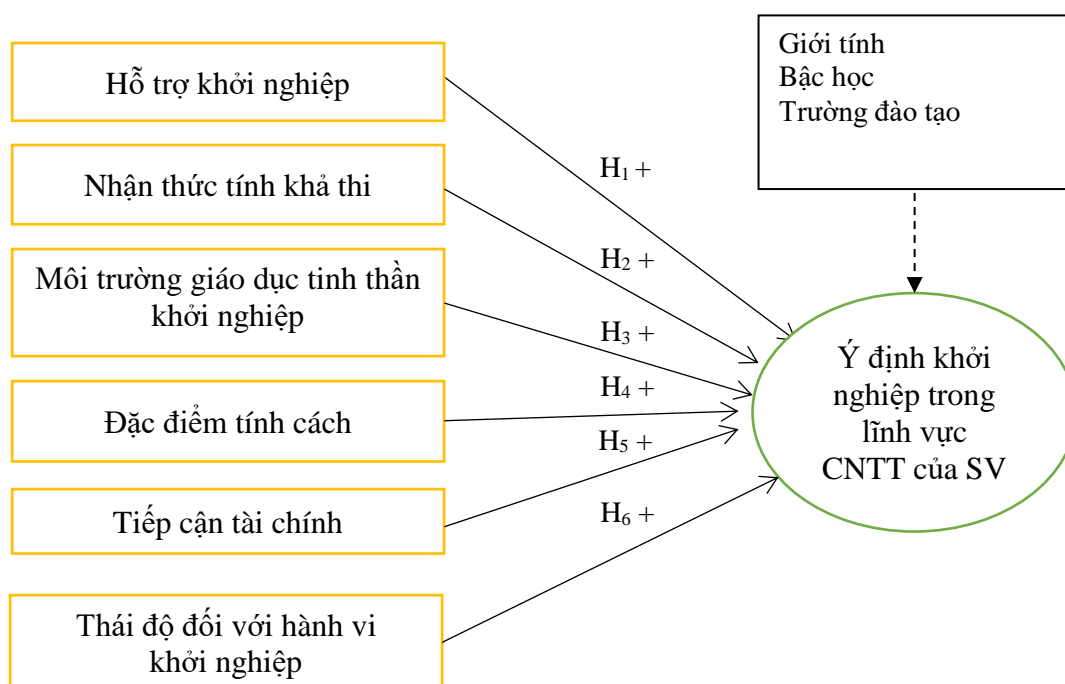
H₆: Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.

2.5.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ cơ sở các lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, trên cơ sở kế thừa và chọn lọc các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, tác giả sử dụng các thành phần trong các nghiên cứu thực nghiệm của Luthje và Franke (2004), Wongnaa và Seyram (2014), Mat và cộng sự (2015), Haris và cộng sự (2016), Bùi Huỳnh Tuấn Duy và cộng sự (2011), Nguyễn Doãn Chí Luân (2012), Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017). Trên nền tảng các nghiên cứu thực nghiệm trên cùng là cùng nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên là cơ sở lý thuyết vững chắc, giúp nghiên cứu vận dụng mô hình phù hợp với điều kiện nghiên cứu ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên tại TP.HCM. Như vậy, mô hình tác giả đề xuất gồm 05 yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên tại TP. HCM gồm: (1) Hỗ trợ khởi nghiệp, (2) Nhận thức tính khả thi, (3) Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, (4) Đặc điểm tính cách, (5) Tiếp cận tài chính.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu định tính, 2/3 thành viên nhóm thảo luận cũng cho rằng 05 yếu tố mà tác giả đã nêu trong quá trình thảo luận là khá đầy đủ về nghiên cứu định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên tại TP.HCM. Bên cạnh đó, nhóm thảo luận đồng ý bổ sung vào 01 yếu tố được đánh giá là có ảnh hưởng đáng kể đối với ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên, là “Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp” vào nghiên cứu.

Qua cơ sở lý thuyết đã nêu và kết quả nghiên cứu định tính. Mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất bao gồm 06 biến độc lập: (1) Hỗ trợ khởi nghiệp, (2) Nhận thức tính khả thi, (3) Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, (4) Đặc điểm tính cách, (5) Tiếp cận tài chính, (6) Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp và biến phụ thuộc là Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên tại TP. HCM được trình bày cụ thể trong hình 2.10 trang 25.



Hình 2.10. Mô hình đề xuất nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên tại TP.HCM.

(Nguồn: tác giả nghiên cứu lý thuyết và đề xuất)

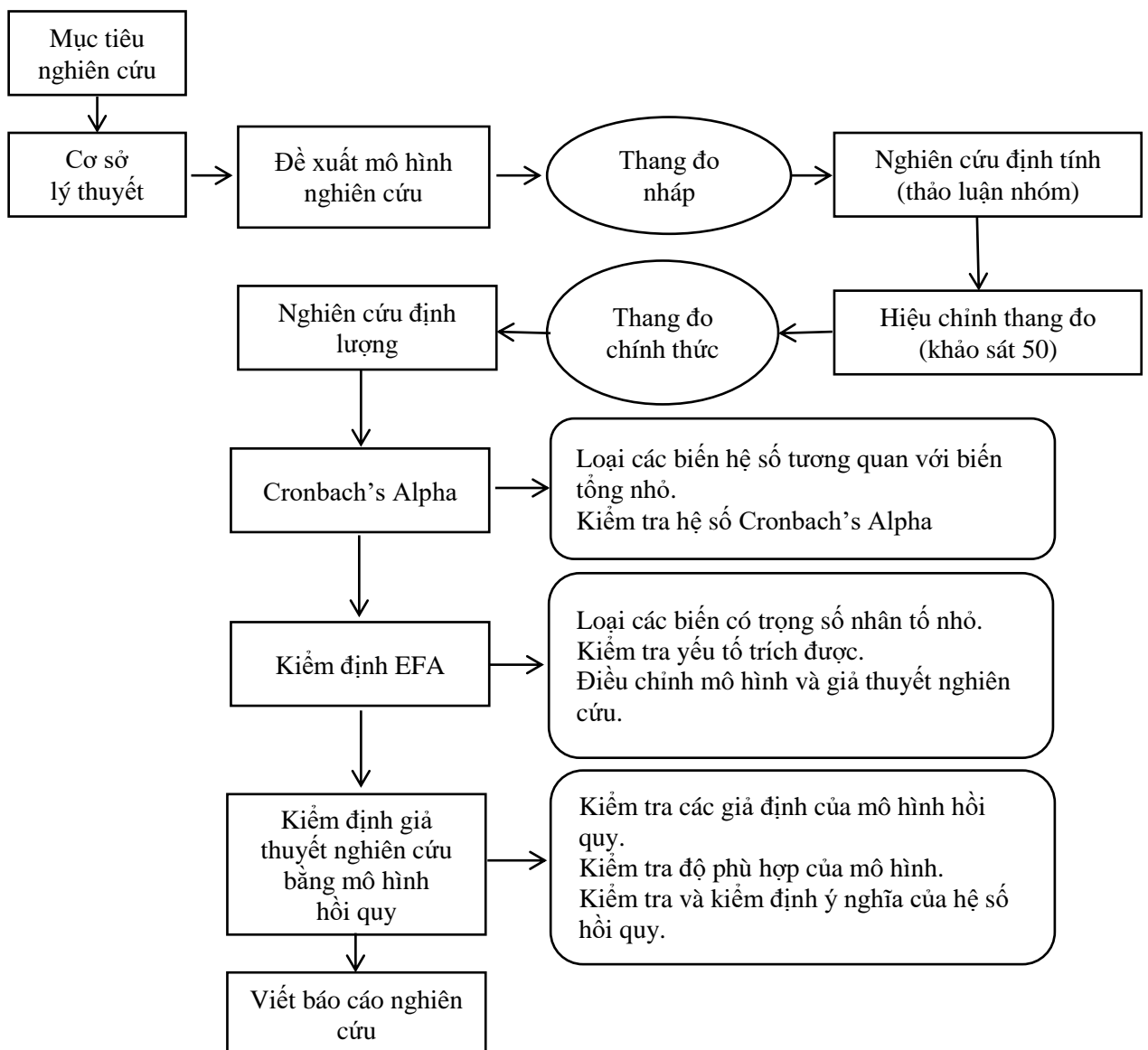
Tóm tắt chương 2

Chương 2 đã trình bày các khái niệm, định nghĩa của nghiên cứu. Tiếp đó là trình bày tóm tắt các lý thuyết về hành vi dự định và các ứng dụng của lý thuyết vào nghiên cứu này. Trong chương 2 cũng đã nêu tóm tắt các nghiên cứu trước đây về ý định khởi sự kinh doanh của những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Qua đó, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 06 yếu tố là: (1) Hỗ trợ khởi nghiệp, (2) Nhận thức tính khả thi, (3) Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, (4) Đặc điểm tính cách, (5) Tiếp cận tài chính, (6) Thái độ đối với hành vi kinh doanh và biến phụ thuộc là Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.

CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Trong chương 3, tác giả sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu gồm quy trình nghiên cứu, mô tả phương pháp chọn mẫu nghiên cứu, nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng, xây dựng thang đo dự kiến, hiệu chỉnh và phương pháp phân tích dữ liệu.

3.1. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

(Nguồn: tác giả nghiên cứu và đề xuất)

3.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Mục đích nghiên cứu định tính là xem xét các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu có phù hợp với nghiên cứu ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên, đồng thời đánh giá cách sử dụng thuật ngữ trong bảng câu hỏi, làm rõ hơn ý nghĩa của từng câu hỏi trước khi nghiên cứu chính thức.

Tác giả thực hiện thảo luận nhóm 14 thành viên tham gia là các sinh viên công nghệ thông tin năm cuối tại các trường Đại học Khoa học tự nhiên TP.HCM, Đại học Bách khoa TP.HCM, Đại học Công nghệ thông tin TP.HCM, Đại học Công nghệ TP.HCM, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học FPT, Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM vào tháng 11/2017 (Xem phụ lục 1 “Dàn bài thảo luận nhóm”). Mục đích của nghiên cứu này nhằm khám phá các ý tưởng, đồng thời thu thập thêm thông tin, bổ sung, điều chỉnh bảng câu hỏi, xây dựng bảng câu hỏi chính thức để tiến hành khảo sát định lượng.

Sau khi thực hiện thảo luận nhóm, tác giả thu được kết quả như sau: Với đề cương thảo luận được đưa ra hầu hết các sinh viên tham gia đều đồng ý rằng: nội dung thảo luận dễ hiểu, rõ ràng. Các gợi ý đưa ra để đo lường các thang đo hầu như khá đầy đủ. Tuy nhiên 2/3 thành viên tham gia thảo luận đồng ý bổ sung vào 01 yếu tố được đánh giá là có ảnh hưởng đáng kể đối với ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên tại TP.HCM, là “Thái độ đối với hành vi kinh doanh” vào nghiên cứu.

Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng. Sau khi thử nghiệm để kiểm tra điều chỉnh cách trình bày ngôn ngữ, bảng câu hỏi chính thức được sử dụng cho nghiên cứu định lượng tiếp theo.

3.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

3.3.2.1. Nghiên cứu định lượng sơ bộ

Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp khảo sát 50 sinh viên công nghệ thông tin năm cuối đang học tại các trường đại học tại TP.HCM. Mục đích nhằm đánh giá nội dung và hình thức các phát biểu trong

thang đo nháp nhằm hoàn chỉnh thang đo chính thức được dùng trong nghiên cứu chính thức. Trong đó nhiệm vụ quan trọng của bước này là đánh giá đáp viên có hiểu được các phát biểu hay không? (đánh giá về mặt hình thức là bước kiểm tra mức độ phù hợp về mặt từ ngữ, ngữ pháp trong các phát biểu đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng, không gây nhầm lẫn cho các đáp viên) và đánh giá độ tin cậy của các biến quan sát với thang đo Likert 5 (1 - Rất không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Không có ý kiến, 4 - Đồng ý, 5 - Rất đồng ý) nhằm loại bỏ những biến không phù hợp và đưa ra bảng câu hỏi chính thức.

3.3.2.2. Nghiên cứu định lượng chính thức

Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện bằng phương pháp phương pháp khảo sát 424 sinh viên công nghệ thông tin năm cuối đang học tại các trường đại học tại TP.HCM. Khi có kết quả, tác giả sẽ tiến hành tổng hợp thống kê dựa trên những thông tin thu được từ cuộc khảo sát. Xử lý dữ liệu, kiểm tra độ tin cậy từng thành phần thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích yếu tố khám phá (EFA), kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình hồi quy với phần mềm SPSS 20.0 (Phụ lục 3 “Bảng khảo sát nghiên cứu”).

3.3. DIỄN ĐẠT VÀ MÃ HÓA THANG ĐO

Thang đo các yếu tố ảnh hưởng ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên được xây dựng dựa trên thang đo Mat và cộng sự (2015), Haris và cộng sự (2016), Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017) sau đó được điều chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên thông qua nghiên cứu định tính bằng phương pháp thảo luận nhóm (Phụ lục 1). Thang đo sau khi điều chỉnh, bổ sung, thang đo chính thức được trình bày trong các bảng dưới đây.

Thang đo “Hỗ trợ khởi nghiệp”

Thang đo “Hỗ trợ khởi nghiệp” dựa trên thang đo Haris và cộng sự (2016) gồm 04 biến quan sát được mã hóa từ HTKN1 đến HTKN4.

Bảng 3.1. Thang đo Hỗ trợ khởi nghiệp

Kí hiệu	Biến quan sát	Nguồn
HTKN1	Gia đình tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	Haris và cộng sự (2016)
HTKN2	Bạn bè tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	Haris và cộng sự (2016)
HTKN3	Những người quan trọng với tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	Haris và cộng sự (2016)
HTKN4	Nhà nước có các chính sách khuyến khích sinh viên khởi nghiệp	Haris và cộng sự (2016)

(Nguồn: tác giả dựa vào nghiên cứu trước và có điều chỉnh)

Thang đo “Nhận thức tính khả thi”

Thang đo “Nhận thức tính khả thi” dựa trên thang đo Haris và cộng sự (2016) gồm 05 biến quan sát được mã hóa từ NTKT1 đến NTKT5.

Bảng 3.2. Thang đo về Nhận thức tính khả thi

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn
NTKT1	Bạn tin tưởng thành công nếu khởi nghiệp kinh doanh	Haris và cộng sự (2016)
NTKT2	Khởi nghiệp kinh doanh là dễ dàng đối với bạn	Haris và cộng sự (2016)
NTKT3	Khởi nghiệp kinh doanh là tốt nhất để tận dụng lợi thế trí thức của bạn	Haris và cộng sự (2016)
NTKT4	Bạn biết cách để phát triển một dự án kinh doanh	Haris và cộng sự (2016)
NTKT5	Bạn có đủ khả năng trở thành một doanh nhân thành đạt	Kết quả nghiên cứu định tính

(Nguồn: tác giả dựa vào nghiên cứu trước và có điều chỉnh)

Thang đo “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp”

Thang đo “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp” dựa trên thang đo Haris và cộng sự (2016) gồm 04 biến quan sát được mã hóa từ GDKN1 đến GDKN4.

Bảng 3.3. Thang đo Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp

Kí hiệu	Biến quan sát	Nguồn
GDKN1	Nhà trường cung cấp những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp	Haris và cộng sự (2016)
GDKN2	Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp	Haris và cộng sự (2016)
GDKN3	Trường tôi thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho sinh viên (các hội thảo khởi nghiệp, cuộc thi khởi nghiệp)	Haris và cộng sự (2016)
GDKN4	Nhà trường phát triển kỹ năng khởi nghiệp của tôi	Haris và cộng sự (2016)

(Nguồn: tác giả dựa vào nghiên cứu trước và có điều chỉnh)

Thang đo “Đặc điểm tính cách”

Thang đo “Đặc điểm tính cách” dựa trên thang đo Mat và cộng sự (2015) gồm 06 biến quan sát được mã hóa từ DDTC1 đến DDTC5.

Bảng 3.4. Thang đo Đặc điểm tính cách

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn
DDTC1	Bạn có xu hướng chọn những nghề nghiệp đòi hỏi sự khám phá, sáng tạo	Mat và cộng sự (2015)
DDTC2	Bạn coi kinh doanh là thú vị, vì thách thức khả năng của bạn	Mat và cộng sự (2015)
DDTC3	Bạn dám đối mặt trở ngại trong kinh doanh	Mat và cộng sự (2015)
DDTC4	Bạn dám chấp nhận rủi ro trong kinh doanh	Mat và cộng sự (2015)
DDTC5	Bạn có đủ năng lực để quản lý doanh nghiệp	Nghiên cứu định tính

(Nguồn: tác giả dựa vào nghiên cứu trước và có điều chỉnh)

Thang đo “Tiếp cận tài chính”

Thang đo “Tiếp cận tài chính” dựa trên thang đo Haris và cộng sự (2016) gồm 03 biến quan sát được mã hóa từ TCTC1 đến TCTC3.

Bảng 3.5. Thang đo Tiếp cận tài chính

Kí hiệu	Biến quan sát	Nguồn
TCTC1	Tôi có thể vay mượn tiền từ bạn bè, người thân để khởi nghiệp	Haris và cộng sự (2016)
TCTC2	Tôi có khả năng tích lũy vốn (nhờ tiết kiệm chi tiêu, làm thêm...)	Haris và cộng sự (2016)
TCTC3	Tôi có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác (ngân hàng, quỹ tín dụng,...)	Haris và cộng sự (2016)

(Nguồn: tác giả dựa vào nghiên cứu trước và có điều chỉnh)

Thang đo “Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp”

Thang đo “Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp” dựa trên thang đo Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017) gồm 05 biến quan sát được mã hóa từ TDKN1 đến TDKN5.

Bảng 3.6. Thang đo Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp

Tên biến	Biến quan sát	Nguồn
TDKN1	Là một doanh nhân có lợi hơn bất lợi	Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017)
TDKN2	Bạn cho rằng nghề doanh nhân là hấp dẫn	Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017)
TDKN3	Bạn sẽ trở thành doanh nhân khi có cơ hội	Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017)
TDKN4	Là một doanh nhân sẽ cho phép thỏa mãn các đòi hỏi của bản thân	Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017)
TDKN5	Là một doanh nhân sẽ có nhiều đóng góp cho xã hội	Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017)

(Nguồn: tác giả dựa vào nghiên cứu trước và có điều chỉnh)

Thang đo “Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT”

Thang đo “Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT” dựa trên thang đo Haris và cộng sự (2016) gồm 04 biến quan sát được mã hóa từ YDKN1 đến YDKN4.

Bảng 3.7. Thang đo về Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn
YDKN1	Tôi luôn xác định sẽ lập một công ty trong tương lai	Haris và cộng sự (2016)
YDKN2	Tôi sẽ cố gắng để công ty tôi sớm được thành lập	Haris và cộng sự (2016)
YDKN3	Tôi đã suy nghĩ rất nghiêm túc trong việc thành lập công ty riêng	Haris và cộng sự (2016)
YDKN4	Sau khi tốt nghiệp trường này, tôi sẽ tự mình kinh doanh	Haris và cộng sự (2016)

(Nguồn: tác giả dựa vào nghiên cứu trước và có điều chỉnh)

3.4. MÔ TẢ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

3.4.1. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu trong nghiên cứu chính thức được chọn theo phương pháp thuận tiện. Đối tượng khảo sát là sinh viên công nghệ thông tin năm cuối đang học tại các trường đại học tại TP.HCM, tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi.

Kích thước mẫu phụ thuộc vào phương pháp ước lượng được sử dụng trong nghiên cứu, số tham số và phân phối chuẩn của câu trả lời. Trong luận văn này có sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA. Trong EFA kích thước mẫu thường được xác định dựa vào (1) kích thước tối thiểu và (2) số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Hair và cộng sự (2006) cho rằng để sử dụng EFA kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát (observations)/ biến đo lường (items) là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là 10:1 trở lên (Theo Thọ, 2011). Trong bảng điều tra ban đầu có 30 biến quan sát nên tối thiểu cần có mẫu $n = 30 \times 5 = 150$.

Theo Burn và Bush (1995) khi chọn mẫu cần 03 yếu tố: số lượng các thay đổi tổng thể, độ chính xác mong muốn, mức tin cậy cho phép trong các ước lượng tổng thể. Công thức để tính quy mô mẫu là:

$$n = Z^2 \frac{p^* q}{e^2}$$

Trong đó:

- n: là cỡ mẫu;
- p: là ước lượng tính tỷ lệ % của tổng thể;
- q = 1-p;
- e: là sai số cho phép (+-3%, +-4%,+-5%);
- Z: là giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy lựa chọn (nếu độ tin cậy 95% thì giá trị Z là 1,96...).

Thường tỷ lệ p và q được ước tính là 50%/50%, đó là khả năng lớn nhất có thể xảy ra của tổng thể. Cho nên để đạt được độ tin cậy là 95% thì cỡ mẫu cần phải đạt là:

$$n = Z^2 \frac{p^* q}{e^2} = 1,96^2 \frac{0,5 * 0,5}{0,05^2} = 385$$

Đảm bảo số lượng cỡ mẫu là 385, tác giả sẽ phát ra tăng thêm 10% cỡ mẫu tối thiểu vì trong quá trình thu thập dữ liệu sẽ phải loại bỏ những bảng khảo sát không đạt yêu cầu. Vậy số phiếu khảo sát được gửi đi khảo sát là: $385 * (1 + 10\%) \approx 424$.

Bảng 3.8. Kích cỡ mẫu nghiên cứu cho từng đơn vị

Trường Đại học	Số lượng SV CNTT năm cuối	Tỷ lệ %	Số liệu phiếu khảo sát
ĐH Khoa học tự nhiên TP.HCM	1200	27,15%	115
ĐH Bách khoa TP.HCM	360	8,15%	35
ĐH Công nghệ thông tin	1300	29,41%	124
ĐH Tôn Đức Thắng	480	10,86%	46
ĐH FPT	280	6,33%	27
ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM	300	6,79%	29
Đại học Công nghệ TP.HCM	500	11,31%	48
Tổng cộng	4420	100,00%	424

(Nguồn: tác giả tính toán)

3.4.2. Phương pháp xử lý số liệu

Với tập dữ liệu thu về, sau khi hoàn tất việc gạn lọc, kiểm tra, mã hóa, nhập liệu và làm sạch dữ liệu, sẽ tiến hành xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS.20 với một số phương pháp phân tích như sau:

3.4.2.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Sử dụng Cronbach's Alpha để kiểm tra độ tin cậy các tham số ước lượng trong tập dữ liệu theo từng nhóm yếu tố trong mô hình. Những biến không đảm bảo độ tin cậy sẽ bị loại khỏi tập dữ liệu. Hệ số Cronbach's Alpha cho biết mức độ tương quan giữa các biến trong bảng câu hỏi và được dùng để tính sự thay đổi của từng biến và mối tương quan giữa những biến.

Tiêu chuẩn đánh giá:

- Các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại.
- Các biến có Cronbach's Alpha nếu loại biến lớn hơn Cronbach's Alpha sẽ bị loại.
- Thang đo sẽ được chọn khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6.

Tiến hành loại từng biến, rồi chạy lại kiểm định thang đo, xác định lại hệ số Cronbach's Alpha để quyết định là biến tiếp theo có bị loại hay không.

3.4.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Các biến sau khi được kiểm định thang đo và loại bỏ các biến không đảm bảo độ tin cậy, sẽ được đưa vào phân tích nhân tố để xác định lại thang đo, điều này sẽ giúp đánh giá chính xác hơn các thang đo, loại bỏ bớt các biến đo lường không đạt yêu cầu và làm cho thang đo đảm bảo tính đồng nhất.

Phân tích nhân tố được hiểu là nhằm nhóm các biến ít tương quan với nhau thành các nhân tố mà các biến trong đó có sự tương quan với nhau hơn, từ đó hình thành các nhân tố đại diện nhưng vẫn mang đầy đủ thông tin so với số lượng biến ban đầu. Phân tích nhân tố bao gồm các bước:

Bước 1: Kiểm định sự thích hợp của phân tích nhân tố đối với các dữ liệu ban đầu bằng chỉ số KMO (Kaiser– Meyer– Olkin) và giá trị thống kê Barlett.

Tiêu chuẩn đánh giá:

- Chỉ số KMO $> 0,5$
 - Mức ý nghĩa quan sát nhỏ ($\text{sig} < 0,05$)
- ⇒ Các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố (EFA) là thích hợp.

Bước 2: Tiếp theo, phương pháp trích nhân tố và phương pháp xoay nhân tố sẽ được tiến hành để xác định số lượng các nhân tố được trích ra và xác định các biến thuộc từng nhân tố.

Tiêu chuẩn đánh giá:

- Chỉ những nhân tố nào có Eigenvalue lớn hơn 1 sẽ được giữ lại trong mô hình phân tích, vì những nhân tố này có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn so với những nhân tố có Eigenvalue nhỏ hơn 1.
- Tổng phương sai trích lớn hơn 50% để chứng tỏ mô hình trên phù hợp với dữ liệu phân tích.
- Hệ số Factor loading: là hệ số tương quan đơn giữa biến và nhân tố. Điều kiện: hệ số factor loading $> 0,5$. Biến sẽ thuộc nhân tố nào mà tại đó biến có hệ số factor loading lớn nhất. Những biến nào không thỏa các tiêu chuẩn trên sẽ bị loại.

Bước 3: Kiểm định lại độ tin cậy của thang đo các nhân tố này bằng hệ số Cronbach's Alpha.

3.4.2.3. Phân tích tương quan - hồi quy

Phân tích tương quan

Các thang đo được đánh giá đạt yêu cầu được đưa vào phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy để kiểm định các giả thuyết. Phân tích tương quan Pearson được thực hiện giữa biến phụ thuộc và biến độc lập nhằm khẳng định có mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập, khi đó việc sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính là phù hợp. Giá trị tuyệt đối của Pearson càng gần đến 1 thì hai biến này có mối tương quan tuyến tính càng chặt chẽ. Đồng thời cũng cần phân tích tương quan giữa các biến độc lập với nhau nhằm phát hiện những mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập. Vì

những tương quan như vậy có thể ảnh hưởng lớn đến kết quả phân tích hồi quy như gây ra hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Phân tích hồi quy bội

Sau khi kết luận các biến độc lập và biến phụ thuộc có mối quan hệ tuyến tính với nhau có thể mô hình hóa quan hệ nhân quả này bằng hồi quy tuyến tính (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua kiểm định F và hệ số R^2 hiệu chỉnh.

Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình.

Kiểm định giả thuyết về ý nghĩa của hệ số hồi quy từng thành phần.

Kiểm định giả thuyết về phân phối chuẩn của phần dư: dựa theo biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa; xem giá trị trung bình bằng 0 và độ lệch chuẩn bằng 1.

Kiểm tra giả định về hiện tượng đa cộng tuyến thông qua giá trị của dung sai (Tolerance) hoặc hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor). Nếu $VIF > 10$ thì có hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

3.4.2.4. Kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm thống kê

Sử dụng kiểm định T- test và ANOVA một chiều để kiểm định có hay không sự khác nhau trong đánh giá về ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT các nhóm thống kê bao gồm: giới tính, bậc học, trường đào tạo.

Tuy nhiên, trước khi thực hiện kiểm định One Way ANOVA cần phải kiểm định Levene's Test sự bằng nhau của các phương sai tổng thể để xem xét mức độ đồng đều của dữ liệu quan sát.

Nếu $Sig. < 0,05$: Phương sai giữa các nhóm đối tượng khác nhau là khác nhau hay không có phân phối chuẩn thì kiểm định Kruskal Wallis được sử dụng để kết luận cho trường hợp này.

Nếu $\text{Sig.} \geq 0,05$: Phương sai không khác nhau hay có phân phối chuẩn. Ta sẽ sử dụng kiểm định One Way ANOVA để kết luận.

Tóm tắt chương 3

Trong chương này tác giả đã trình bày phương pháp nghiên cứu để thực hiện luận văn. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được tiến hành được tiến hành thông qua thảo luận nhóm để hiệu chỉnh thang đo bằng việc điều chỉnh, bổ sung các biến của mô hình nghiên cứu và hoàn chỉnh bảng câu hỏi phỏng vấn. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành khảo sát 424 sinh viên CNTT năm cuối tại TP.HCM, sau đó phân tích và xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Chương 3 tác giả đã trình bày phương pháp nghiên cứu, xây dựng thang đo các khái niệm. Chương này tác giả sẽ trình bày kết quả nghiên cứu của đề tài, đồng thời hoàn chỉnh các thang đo và các kết quả kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu bằng phần mềm SPSS.20.

4.1. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG SƠ BỘ

Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ được tác giả trình bày trong bảng 3.9, 3.10

Bảng 3.9. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo sơ bộ bằng Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Hỗ trợ khởi nghiệp”: Cronbach's Alpha = 0,798					
HTKN1	9,16	4,749	0,388	0,844	Biến phù hợp
HTKN2	9,28	4,042	0,657	0,726	Biến phù hợp
HTKN3	9,08	3,259	0,748	0,671	Biến phù hợp
HTKN4	9,02	3,898	0,677	0,715	Biến phù hợp
Thang đo “Nhận thức tính khả thi”: Cronbach's Alpha = 0,863					
NTKT1	12,96	10,692	0,570	0,861	Biến phù hợp
NTKT2	13,06	9,894	0,644	0,845	Biến phù hợp
NTKT3	13,08	8,851	0,774	0,810	Biến phù hợp
NTKT4	12,96	10,039	0,679	0,836	Biến phù hợp
NTKT5	13,14	9,592	0,754	0,817	Biến phù hợp
Thang đo “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp”: Cronbach's Alpha = 0,851					
GDKN1	10,60	5,184	0,635	0,833	Biến phù hợp
GDKN2	10,80	4,857	0,683	0,813	Biến phù hợp
GDKN3	10,70	4,541	0,673	0,822	Biến phù hợp
GDKN4	10,50	4,990	0,797	0,773	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát sơ bộ của tác giả)

**Bảng 3.10. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo sơ bộ bằng
Cronbach's Alpha (tiếp theo)**

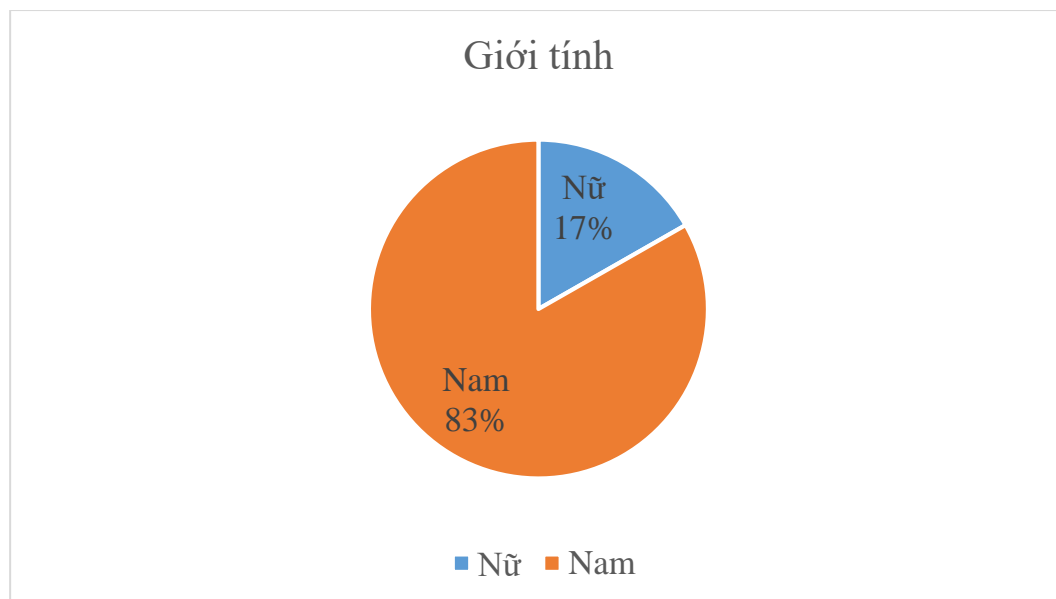
Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Đặc điểm tính cách”: Cronbach's Alpha = 0,701					
DDTC1	15,78	4,706	0,613	0,598	Biến phù hợp
DDTC2	15,58	4,698	0,600	0,602	Biến phù hợp
DDTC3	15,72	4,777	0,438	0,661	Biến phù hợp
DDTC4	16,10	5,112	0,303	0,718	Biến phù hợp
DDTC5	15,78	4,542	0,409	0,680	Biến phù hợp
Thang đo “Tiếp cận tài chính”: Cronbach's Alpha = 0,722					
TCTC1	6,66	1,658	0,576	0,619	Biến phù hợp
TCTC2	6,62	1,424	0,453	0,757	Biến phù hợp
TCTC3	6,64	1,256	0,633	0,514	Biến phù hợp
Thang đo “Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp”: Cronbach's Alpha = 0,869					
TDKN1	14,36	4,847	0,753	0,827	Biến phù hợp
TDKN2	13,92	5,055	0,634	0,856	Biến phù hợp
TDKN3	14,18	4,640	0,779	0,819	Biến phù hợp
TDKN4	14,04	5,223	0,630	0,856	Biến phù hợp
TDKN5	14,46	5,029	0,672	0,846	Biến phù hợp
Thang đo “Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT”: Cronbach's Alpha = 0,939					
YDKN1	11,46	5,274	0,785	0,942	Biến phù hợp
YDKN2	11,38	5,098	0,815	0,933	Biến phù hợp
YDKN3	11,36	4,807	0,933	0,895	Biến phù hợp
YDKN4	11,40	5,061	0,893	0,909	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát sơ bộ của tác giả)

4.2. THỐNG KÊ MÔ TẢ DỮ LIỆU

Nghiên cứu được tiến hành khảo sát 424 sinh viên công nghệ thông tin năm cuối đang học tại các trường đại học tại TP.HCM. Kết quả thu về được 424 bảng khảo sát. Phân loại 424 được khảo sát theo thành phần giới tính, bậc học và trường đào tạo (Phụ lục 5).

4.2.1. Kết quả thống kê mô tả về giới tính



Hình 4.1. Mô tả mẫu theo giới tính

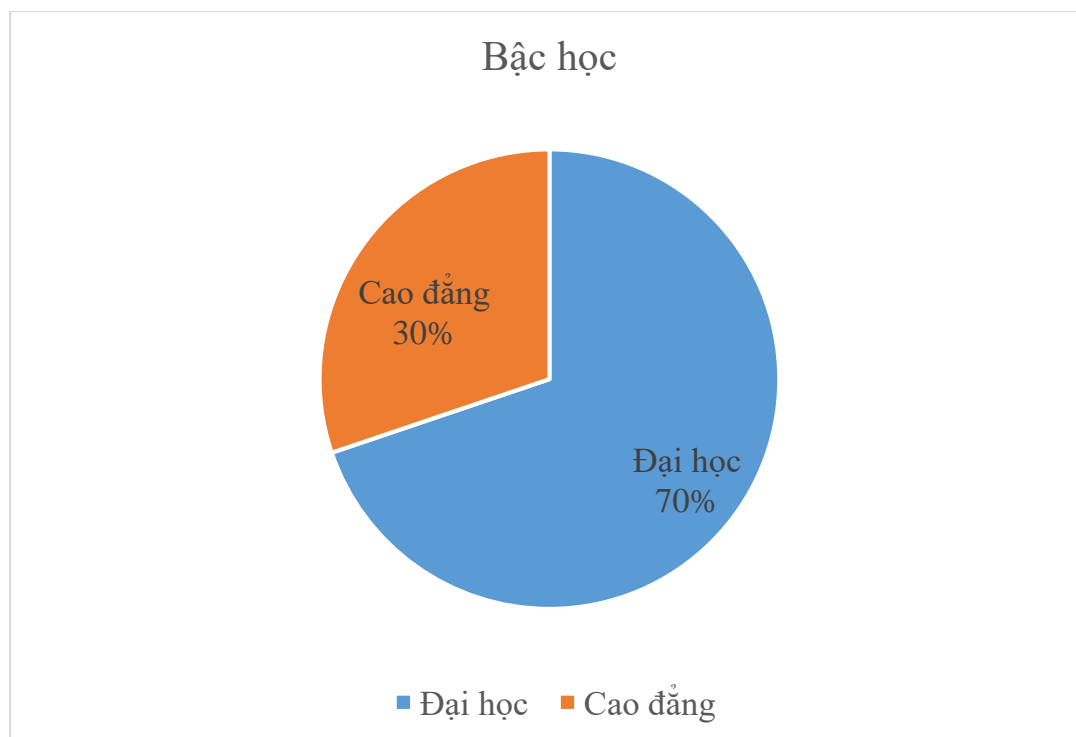
(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Theo kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên công nghệ thông tin năm cuối đang học tại các trường đại học tại TP.HCM nhiều nhất là sinh viên nam chiếm 83% (353 sinh viên). Tiếp theo là sinh viên nữ chiếm 17% (71 sinh viên). Qua khảo sát cho thấy chủ yếu sinh viên CNTT là nam, điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm ngành nghề CNTT.

4.2.2. Kết quả thống kê mô tả về bậc học

Theo kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên công nghệ thông tin năm cuối đang học tại các trường đại học tại TP.HCM nhiều nhất là sinh viên bậc đại học chiếm 70% (296 sinh viên). Tiếp theo là sinh viên bậc cao đẳng chiếm 30% (128

sinh viên). Qua khảo sát cho thấy chủ yếu sinh viên CNTT đang theo học bậc đại học tại các trường ở TP.HCM.

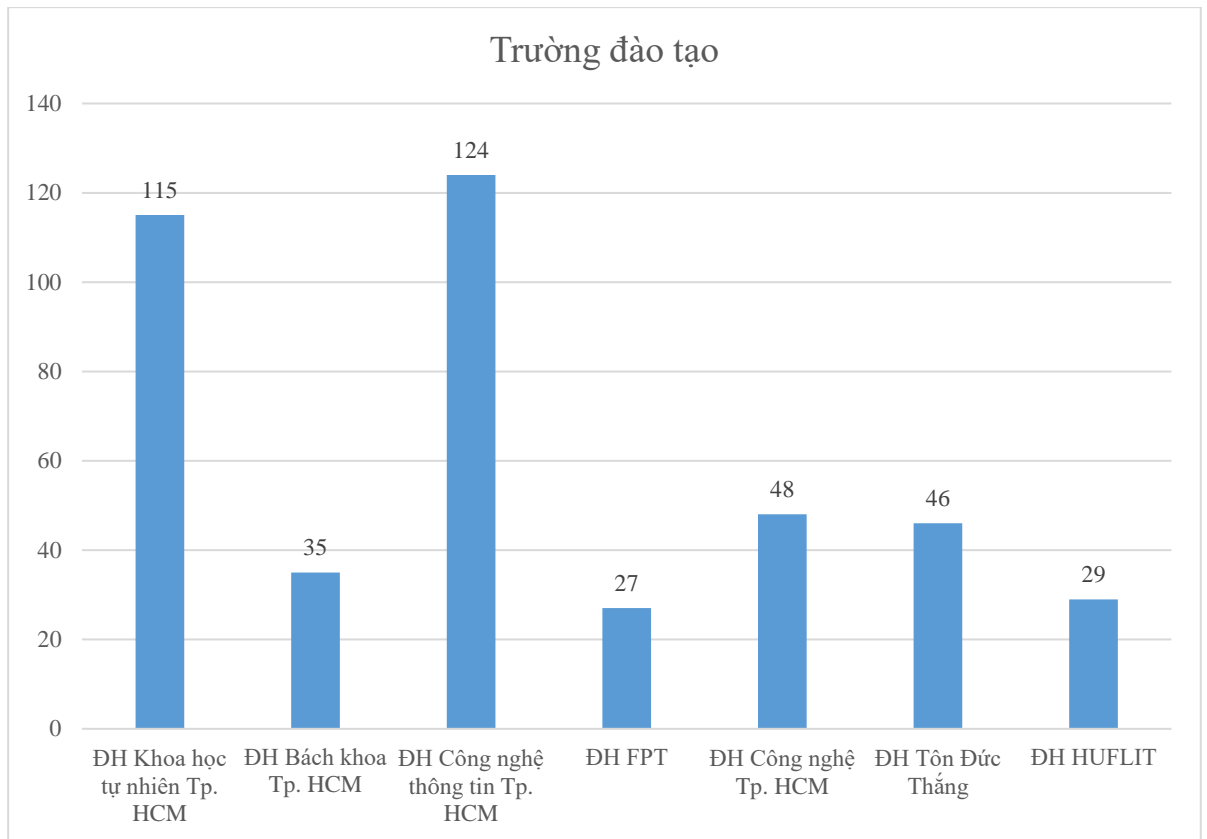


Hình 4.2. Mô tả mẫu theo bậc học

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

4.2.3. Kết quả thông kê mô tả về trường đào tạo

Theo kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên công nghệ thông tin năm cuối đang học tại các trường đại học tại TP.HCM nhiều nhất là trường ĐH Công nghệ thông tin TP.HCM chiếm 29,41% (124 sinh viên). Tiếp theo là trường ĐH Khoa học tự nhiên TP.HCM chiếm 27,15% (115 sinh viên). Kế đến là ĐH Công nghệ TP.HCM chiếm 11,31% (48 sinh viên). Tiếp theo là trường ĐH Tôn Đức Thắng chiếm 10,86% (46 sinh viên). Kế đến là trường ĐH Bách Khoa TP.HCM chiếm 8,15% (35 sinh viên). Tiếp theo là trường ĐH HUFLIT chiếm 6,79% (29 sinh viên). Cuối cùng là trường ĐH FPT chiếm 6,33% (27 sinh viên).



Hình 4.3. Mô tả mẫu theo trường đào tạo

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

4.3. ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

4.3.1. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Thang đo trước hết sẽ được phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, các biến có hệ số tương quan tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo được chấp nhận để phân tích trong các bước tiếp theo khi có độ tin cậy Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên (Nunnally và Burnstein, 1994) (Phụ lục 6).

4.3.1.1. Kiểm định độ tin cậy đối với thang đo Hỗ trợ khởi nghiệp

Kết quả Cronbach's Alpha của thang đo là $0,836 > 0,6$; các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,836. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 4.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Hỗ trợ khởi nghiệp

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Hỗ trợ khởi nghiệp”: Cronbach's Alpha = 0,836					
HTKN1	12,0142	5,882	0,751	0,764	Biến phù hợp
HTKN2	12,2146	5,928	0,593	0,824	Biến phù hợp
HTKN3	11,8349	5,831	0,643	0,802	Biến phù hợp
HTKN4	12,2901	4,982	0,708	0,776	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

4.3.1.2. Kiểm định độ tin cậy đối với thang đo Nhận thức tính khả thi

Kết quả Cronbach's Alpha của thang đo là $0,875 > 0,6$; các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,875. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 4.2. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Nhận thức tính khả thi

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Nhận thức tính khả thi”: Cronbach's Alpha = 0,875					
NTKT1	14,9835	6,352	0,703	0,849	Biến phù hợp
NTKT2	14,3561	6,079	0,732	0,841	Biến phù hợp
NTKT3	14,5637	5,717	0,735	0,841	Biến phù hợp
NTKT4	14,6274	6,613	0,674	0,856	Biến phù hợp
NTKT5	14,7241	5,912	0,690	0,853	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

4.3.1.3. Kiểm định độ tin cậy đối với thang đo Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp

Kết quả Cronbach's Alpha của thang đo là $0,832 > 0,6$; các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,832. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 4.3. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp”: Cronbach's Alpha = 0,832					
GDKN1	8,9363	7,161	0,609	0,811	Biến phù hợp
GDKN2	8,8585	6,396	0,778	0,731	Biến phù hợp
GDKN3	8,8467	6,962	0,682	0,777	Biến phù hợp
GDKN4	9,0613	7,703	0,578	0,822	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

4.3.1.4. Kiểm định độ tin cậy đối với thang đo Đặc điểm tính cách

Kết quả Cronbach's Alpha của thang đo là $0,822 > 0,6$; các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,822. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 4.4. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Đặc điểm tính cách

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Đặc điểm tính cách”: Cronbach's Alpha = 0,822					
DDTC1	13,6179	8,818	0,678	0,768	Biến phù hợp
DDTC2	13,2618	8,969	0,560	0,806	Biến phù hợp
DDTC3	13,5849	9,317	0,653	0,778	Biến phù hợp
DDTC4	13,3019	9,138	0,586	0,796	Biến phù hợp
DDTC5	13,6863	9,303	0,612	0,788	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

4.3.1.5. Kiểm định độ tin cậy đối với thang đo Tiếp cận tài chính

Kết quả Cronbach's Alpha của thang đo là $0,825 > 0,6$; các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,825. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 4.5. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Tiếp cận tài chính

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Tiếp cận tài chính”: Cronbach's Alpha = 0,825					
TCTC1	5,5377	4,623	0,716	0,733	Biến phù hợp
TCTC2	4,9552	4,402	0,656	0,782	Biến phù hợp
TCTC3	5,0542	3,881	0,685	0,761	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

4.3.1.5. Kiểm định độ tin cậy đối với thang đo Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp

Kết quả Cronbach's Alpha của thang đo là $0,841 > 0,6$; các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,841. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 4.6. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp”: Cronbach's Alpha = 0,841					
TDKN1	14,4222	7,271	0,621	0,815	Biến phù hợp
TDKN2	14,5637	7,131	0,585	0,825	Biến phù hợp
TDKN3	14,6533	6,813	0,585	0,828	Biến phù hợp
TDKN4	14,4033	6,549	0,714	0,788	Biến phù hợp
TDKN5	14,7123	7,061	0,748	0,785	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

4.3.1.5. Kiểm định độ tin cậy đối với thang đo Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT

Kết quả Cronbach's Alpha của thang đo là $0,887 > 0,6$; các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,887. Vì vậy, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 4.7. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Kết luận
Thang đo “Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT”: Cronbach's Alpha = 0,887					
YDKN1	10,7618	5,118	0,715	0,869	Biến phù hợp
YDKN2	10,6368	5,173	0,762	0,857	Biến phù hợp
YDKN3	11,0472	4,163	0,781	0,849	Biến phù hợp
YDKN4	10,6156	4,450	0,788	0,841	Biến phù hợp

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Nhìn chung, các thang đo trên đều có hệ số Cronbach's Alpha khá cao ($> 0,7$). Tất cả các biến quan sát của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 do đó chúng đều được sử dụng cho phân tích EFA tiếp theo.

4.3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

4.3.2.1. Phân tích nhân tố thang đo các biến độc lập

Sau khi phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, các thang đo được đánh giá tiếp theo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả Cronbach's Alpha cho thấy có 26 biến quan sát của 06 thành phần đo lường Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT đủ yêu cầu về độ tin cậy. Vì vậy, 26 biến quan sát của thang đo này được tiếp tục đánh giá bằng EFA (Phụ lục 7).

Sử dụng phương pháp trích yếu tố Principal Component Analysis với phép xoay Varimax khi phân tích factor cho 26 biến quan sát.

Bảng 4.8. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett các biến độc lập

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0,797
Kiểm định Bartlett của thang đo	Giá trị Chi bình phương	5495,074
	df	325
	Sig – mức ý nghĩa quan sát	0,000

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Bảng 4.9. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Biến quan sát	Hệ số nhân tố tải					
	1	2	3	4	5	6
NTKT2	0,833					
NTKT3	0,812					
NTKT1	0,780					
NTKT5	0,753					
NTKT4	0,718					
TDKN5		0,869				
TDKN4		0,853				
TDKN1		0,665				
TDKN3		0,648				
TDKN2		0,622				
DDTC1			0,830			
DDTC3			0,796			
DDTC5			0,759			
DDTC4			0,725			
DDTC2			0,703			
HTKN4				0,859		
HTKN1				0,834		
HTKN3				0,833		
HTKN2				0,648		
GDKN2					0,888	
GDKN3					0,820	
GDKN1					0,780	
GDKN4					0,753	
TCTC2						0,883
TCTC1						0,846
TCTC3						0,822
Eigenvalue	5,451	3,225	3,019	2,519	1,953	1,335
Phương sai trích %	20,964	12,404	11,612	9,687	7,513	5,134
Phương sai tích lũy	20,964	33,368	44,981	54,667	62,18	67,314

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Với giả thiết H_{01} đặt ra trong phân tích này là giữa 26 biến quan sát trong tổng thể không có mối tương quan với nhau. Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố cho thấy giả thuyết này bị bác bỏ ($\text{sig.} = 0,000 < 0,005$); hệ số KMO cao (bằng $0,797 > 0,5$). Kết quả này chỉ ra rằng các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố EFA rất thích hợp.

Tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1 và với phương pháp rút trích principal components và phép quay varimax, phân tích nhân tố đã trích được 6 nhân tố từ 26 biến quan sát và với phương sai trích là 67,314% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu.

Mô hình hồi quy sẽ có 06 biến độc lập:

Bảng 4.10. Các biến độc lập của mô hình hồi quy

STT	Tên biến	Ký hiệu
1	Hỗ trợ khởi nghiệp	HTKN
2	Nhận thức tính khả thi	NTKT
3	Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp	GDKN
4	Đặc điểm tính cách	DDTC
5	Tiếp cận tài chính	TCTC
6	Thái độ với hành vi khởi nghiệp	TDKN

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Các biến độc lập sẽ nhận giá trị trung bình của các biến quan sát tương ứng để sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

4.3.2.2. Phân tích nhân tố thang đo biến phụ thuộc

Bước 1: Kiểm định sự thích hợp của phân tích nhân tố đối với các dữ liệu ban đầu bằng chỉ số KMO (Kaiser – Meyer- Olkin) và giá trị thống kê Barlett (Phụ lục 7).

Bảng 4.11. Kiểm định KMO và Bartlett-thang đo Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT

Hệ số kiểm định sự tương hợp của mẫu (KMO)		0,841
Kiểm định Bartlett's	Giá trị Chi bình phương	960,335
	df	6
	Sig – mức ý nghĩa quan sát	0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Giả thuyết: H_{03} : 4 biến quan sát trong tổng thể không có mối quan hệ với nhau.

Kết quả: sig = 0,000 => bác bỏ giả thuyết H_{03} . Hệ số KMO = 0,841 (giữa 0,5 và 1). Kết quả này chỉ ra rằng các biến qua sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố (EFA) là thích hợp.

Bước 2: Tiến hành phương pháp trích nhân tố và phương pháp xoay nhân tố.

Bảng 4.12. Kết quả phân tích nhân tố-thang đo Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT

	Hệ số nhân tố tải
	1
YDKN4	0,885
YDKN3	0,881
YDKN2	0,870
YDKN1	0,838
Eigenvalue	3,018
Phương sai trích tích lũy (%)	75,461

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Kết quả phân tích EFA cho thấy, với phương pháp trích nhân tố Principal Component Analysis với phép xoay Varimax cho phép trích được một nhân tố với 4 biến quan sát và phương sai trích tích lũy được là 75,461% (> 50%), Giá trị Eigenvalue là 3,018 (đạt yêu cầu Eigenvalue > 1), các hệ số tải nhân tố của các

biến quan sát đều lớn hơn 0,5 => Thang đo đạt yêu cầu. Các biến đo lường thành phần Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT đều được sử dụng trong các phân tích tiếp theo. Biến phụ thuộc sẽ nhận giá trị trung bình của các biến quan sát tương ứng để sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

4.4. PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN VÀ HỒI QUY

4.4.1. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan được thực hiện giữa biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT (YDKN) với các biến độc lập: Hỗ trợ khởi nghiệp (HTKN), Nhận thức tính khả thi (NTKT), Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp (GDKN), Đặc điểm tính cách (DDTC), Tiếp cận tài chính (TCTC), Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TDKN), sử dụng phân tích tương quan Pearson's. Kết quả xem bảng 4.13 (Phụ lục 7).

Bảng 4.13. Kết quả phân tích tương quan

		HTKN	NTKT	GDKN	DDTC	TCTC	TDKN	YDKN
HTKN	Pearson Correlation	1	0,491**	0,438**	0,448**	0,049	0,362**	0,613**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,317	0,000	0,000
	N	424	424	424	424	424	424	424
NTKT	Pearson Correlation	0,491**	1	0,294**	0,465**	-0,060	0,277**	0,744**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,216	0,000	0,000
	N	424	424	424	424	424	424	424
GDKN	Pearson Correlation	0,438**	0,294**	1	0,348**	-0,007	0,250**	0,543**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,884	0,000	0,000
	N	424	424	424	424	424	424	424
DDTC	Pearson Correlation	0,448**	0,465**	0,348**	1	-0,084	0,269**	0,594**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,084	0,000	0,000
	N	424	424	424	424	424	424	424
TCTC	Pearson Correlation	0,049	-0,060	-0,007	-0,084	1	-0,029	0,035
	Sig. (2-tailed)	0,317	0,216	0,884	0,084		0,545	0,476
	N	424	424	424	424	424	424	424
TDKN	Pearson Correlation	0,362**	0,277**	0,250**	0,269**	-0,029	1	0,415**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,545		0,000
	N	424	424	424	424	424	424	424
YDKN	Pearson Correlation	0,613**	0,744**	0,543**	0,594**	0,035	0,415**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,476	0,000	
	N	424	424	424	424	424	424	424

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Xem xét ma trận tương quan cho thấy rằng mức ý nghĩa của các hệ số rất nhỏ ($\text{sig} = 0 < 0,10$) nên các hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê và đều đủ điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy.

4.4.2. Phân tích hồi quy

Trên cơ sở thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT đã được xem xét mối tương quan tuyến tính, tiếp tục sử dụng phân tích hồi quy để thấy mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng tác động đến Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT.

Để kiểm định sự phù hợp giữa thành phần Hỗ trợ khởi nghiệp (HTKN), Nhận thức tính khả thi (NTKT), Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp (GDKN), Đặc điểm tính cách (DDTC), Tiếp cận tài chính (TCTC), Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TDKN) với Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT, tác giả sử dụng hàm hồi quy tuyến tính với phương pháp đưa vào một lượt (Enter). Như vậy thành phần HTKN, NTKT, GDKN, DDTC, TCTC, TDKN là biến độc lập và YDKN là biến phụ thuộc sẽ được đưa vào chạy hồi quy cùng một lúc.

4.4.2.1. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Bảng 4.16 cho thấy R^2 hiệu chỉnh bằng 0,743 có nghĩa là 74,3% sự biến thiên của YDKN (Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT) được giải thích bởi sự biến thiên của 06 biến độc lập HTKN, NTKT, GDKN, DDTC, TCTC, TDKN.

Bảng 4.14. Mức độ giải thích của mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0,864 ^a	0,746	0,743	0,38348	2,090
a. Biến độc lập: (Hằng số), TDKN, TCTC, GDKN, NTKT, DDTC, HTKN					
b. Biến phụ thuộc: YDKN					

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

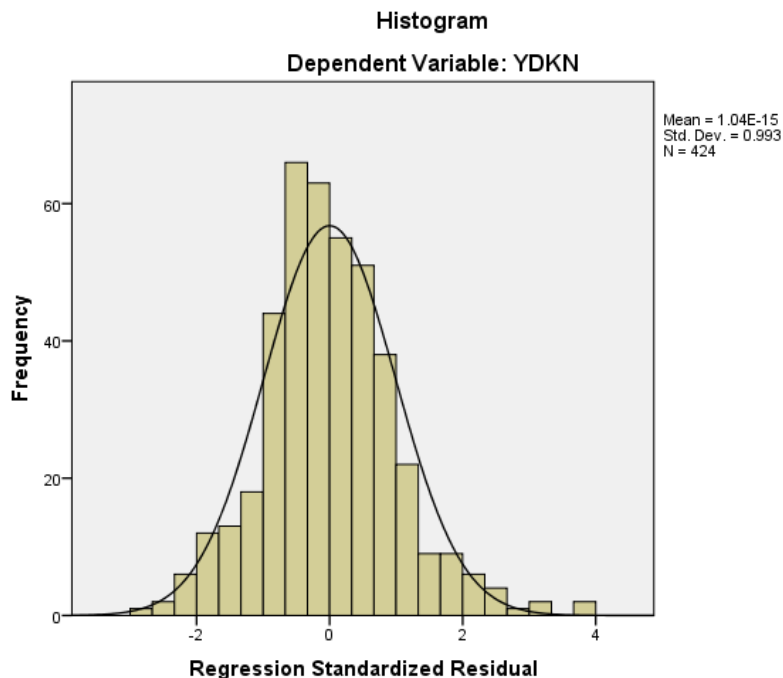
Trong bảng phân tích phương sai (Bảng 4.15), cho thấy trị số F có mức ý nghĩa với Sig. = 0,000 ($< 0,05$) có nghĩa mô hình hồi quy tuyến tính đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê với mức ý nghĩa 5%.

Bảng 4.15. Mức độ phù hợp của mô hình: Phân tích phương sai ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do (đf)	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	180,411	6	30,068	204,468	0,000 ^b
	Phần dư	61,323	417	0,147		
	Tổng	241,733	423			
a, Biến phụ thuộc: YDKN						
b, Biến độc lập: (Hàng số), TDKN, TCTC, GDKN, NTKT, DDTC, HTKN						

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

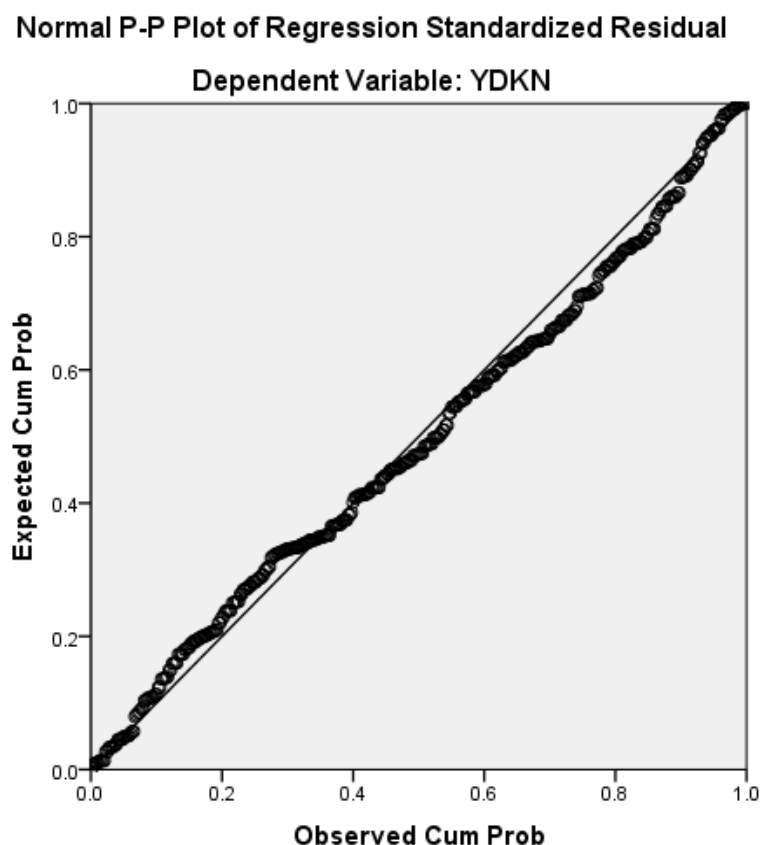
4.4.2.2. Kiểm định phân phối chuẩn



Hình 4.4. Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Quan sát biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa (Hình 4.4) cho thấy phân phối chuẩn của phần dư xấp xỉ chuẩn Mean = 1,04E-15 (giá trị trung bình gần bằng 0) và độ lệch chuẩn Std. Dev = 0,993 (độ lệch chuẩn gần bằng 1). Do đó có thể kết luận giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị sai phạm.



Hình 4.5. Biểu đồ tần số P – P

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

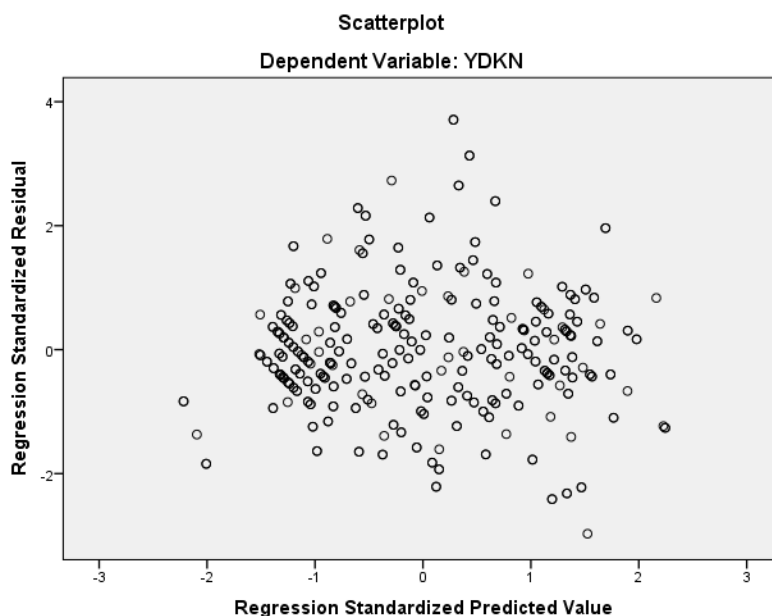
Biểu đồ tần số P-P (Hình 4.5) cũng cho thấy các điểm của phần dư phân tán không cách xa mà phân tán ngẫu nhiên xung quanh đường chéo (đường thẳng kỳ vọng), do đó giả định về phân phối chuẩn của phần dư được thỏa mãn.

4.4.2.3. Kiểm định đa cộng tuyến

Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation factor – VIF) đạt giá trị lớn nhất là 1,668 (nhỏ hơn 10) cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Do đó, mỗi

quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy (Bảng 4.18).

4.4.2.4. Kiểm định độc lập giữa các phần dư



Hình 4.6. Đồ thị phân tán

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Quan sát đồ thị phân tán (Hình 4.6) ta thấy có sự phân tán đều. Như vậy, giả định phương sai không đổi của mô hình hồi quy không bị vi phạm.

Ngoài ra, kiểm định Durbin – Watson (d) cho thấy kết quả $d = 2,090$ ($1 < d < 3$) nên ta có thể kết luận các phần dư là độc lập với nhau hay không có tương quan giữa các phần dư.

Qua các kết quả kiểm định trên cho thấy các giả định của hàm hồi quy tuyến tính không bị vi phạm và mô hình hồi quy đã xây dựng là phù hợp với tổng thể.

4.4.2.5. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Từ bảng thống kê phân tích các hệ số hồi quy (Bảng 4.16) cho thấy 06 biến độc lập HTKN, NTKT, GDKN, DDTC, TCTC, TDKN có tác động cùng chiều vào biến phụ thuộc YDKN vì hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) của các biến này đều dương và có ý nghĩa thống kê (Sig. $< 0,05$). So sánh mức độ tác động của 06

biến này vào biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT (YDKN) theo thứ tự giảm dần như sau: ta thấy biến Nhận thức tính khả thi (NTKT) có tác động mạnh nhất ($\beta_2 = 0,488$), tiếp theo là biến Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp (GDKN) ($\beta_3 = 0,244$), tiếp đến là biến Đặc điểm tính cách (DDTC) ($\beta_4 = 0,199$), tiếp đến là biến Hỗ trợ khởi nghiệp (HTKN) ($\beta_1 = 0,130$), kế đến là biến Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TDKN) ($\beta_6 = 0,121$), và tác động thấp nhất là biến Tiếp cận tài chính (TCTC) ($\beta_5 = 0,080$). Như vậy các giả thuyết H₁, H₂, H₃, H₄, H₅, H₆ đều được chấp nhận ở độ tin cậy 95%.

Bảng 4.16. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Hằng số)	-0,366	0,120		-3,039	0,003		
	HTKN	0,124	0,030	0,130	4,093	0,000	0,600	1,668
	NTKT	0,405	0,025	0,488	16,252	0,000	0,675	1,481
	GDKN	0,205	0,024	0,244	8,682	0,000	0,772	1,295
	DDTC	0,202	0,030	0,199	6,697	0,000	0,691	1,448
	TCTC	0,101	0,032	0,080	3,196	0,001	0,979	1,022
	TDKN	0,123	0,027	0,121	4,494	0,000	0,842	1,188
a. Biến phụ thuộc: YDKN								

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa có dạng:

$$YDKN = -0,366 + 0,124*HTKN + 0,405*NTKT + 0,205*GDKN + 0,202*DDTC + 0,101*TCTC + 0,123*TDKN$$

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$YDKN = 0,130*HTKN + 0,488*NTKT + 0,244*GDKN + 0,199*DDTC + 0,080*TCTC + 0,121*TDKN$$

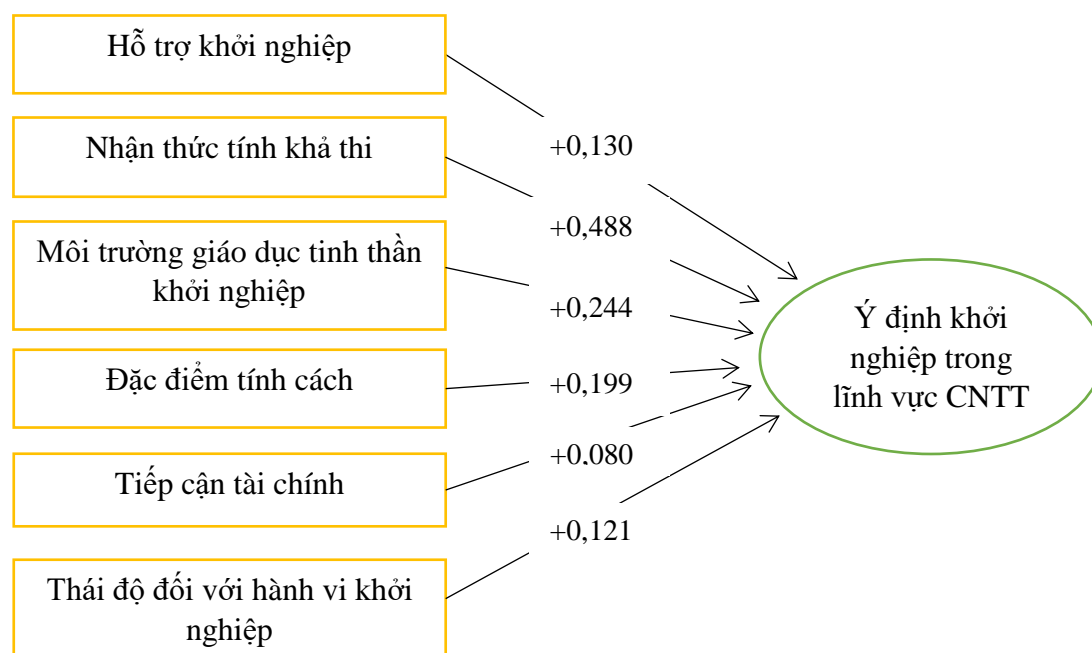
Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp trong bảng 4.17 như sau:

Bảng 4.17. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Kết quả	
	Sig.	Kết luận
H ₁ : Hỗ trợ khởi nghiệp tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H ₂ : Nhận thức tính khả thi tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H ₃ : Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H ₄ : Đặc điểm tính cách có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H ₅ : Tiếp cận tài chính có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.	0,001	Chấp nhận giả thuyết
H ₆ : Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành công nghệ thông tin tại TP.HCM.	0,000	Chấp nhận giả thuyết

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Từ những phân tích trên, ta có thể kết luận rằng mô hình lý thuyết phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có 06 giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận là H₁, H₂, H₃, H₄, H₅, H₆. Qua kết quả kiểm định mô hình lý thuyết ta được mô hình kết quả nghiên cứu như hình 4.7.



Hình 4.7. Mô hình kết quả nghiên cứu

4.5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định sự tác động của các yếu tố môi trường đến ý định KSKD. Ở nghiên cứu này với bối cảnh Việt Nam, “Hỗ trợ khởi nghiệp” tác động cùng chiều tới ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT; điều này trùng hợp với quan điểm của Wongnaa và Seyram (2014), Mat và cộng sự (2015), Haris và cộng sự (2016) là trong một nền văn hóa tập thể suy nghĩ cá nhân thường bị tác động bởi ý kiến quan điểm của những người xung quanh. Sinh viên nào cảm thấy mình được bạn bè, gia đình, người thân ủng hộ cảm thấy kinh doanh là một công việc được coi trọng thì càng mong muốn khởi sự kinh doanh.

“Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp” có tác động tới ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT.. Những sinh viên nào đã được tác động bởi giảng viên, bạn học, doanh nhân trong các buổi giao lưu khuyến khích khởi nghiệp thì đều thể hiện mong muốn và tự tin hơn so với các sinh viên khác. Nguyên nhân có thể là do tác động của văn hóa người Việt Nam là cá nhân thường bị tác động và nghe theo lời khuyên, định hướng của người khác trong xã hội. Vai trò của tính thực tiễn cũng thể hiện ở kết quả nghiên cứu về mức độ ứng dụng thực tế trong quá trình học tập. Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy

sinh viên càng được tiếp cận thực tế nhiều, chương trình học cho phép ứng dụng lý thuyết vào thực tế cao thì họ càng thể hiện sự tự tin vào năng lực của mình. Kết quả cũng khẳng định cho quan điểm là đào tạo khởi nghiệp phải cung cấp các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm qua việc cung cấp cho sinh viên cơ hội áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế công việc.

Kết quả nghiên cứu khẳng định yếu tố “Đặc điểm cá nhân” và yếu tố “Nhận thức tính khả thi” là hai yếu tố tác động thuận chiều tới ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT.. Điều này trùng hợp với các kết quả nghiên cứu trước tại Việt Nam cũng như trên thế giới. Khi bất cứ cá nhân nào có sự thôi thúc mạnh mẽ, mong muốn khát khao cùng với tự tin rằng khởi nghiệp là khả thi thì cá nhân đó sẽ có ý định khởi nghiệp cao hơn cá nhân khác.

So với các nghiên cứu của Haris và cộng sự (2016) được thực hiện tại Malaysia, với cùng đối tượng khảo sát là sinh viên công nghệ thông tin. Hai nghiên cứu đều đã tìm ra được một số yếu tố tương đồng tác động đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: Tiếp cận tài chính, Nhận thức tính khả thi, Hỗ trợ khởi nghiệp, Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các yếu tố không giống nhau, đồng thời trong nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra được yếu tố mới so với nghiên cứu của Haris và cộng sự (2016): Đặc điểm tính cách, Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu của Haris và cộng sự (2016) chưa thực hiện kiểm định sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp của sinh viên theo giới tính, bậc học và trường đào tạo. Trong nghiên cứu của tác giả đã khắc phục được hạn chế này bằng cách tiến hành kiểm định sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp của sinh viên theo giới tính, bậc học và trường đào tạo. Tuy nhiên, kết quả kiểm định chưa tìm ra mối liên hệ của giới tính, bậc học và trường đào tạo và Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

So với các nghiên cứu của Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017) được thực hiện tại trường Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ, với cùng đối tượng khảo sát là sinh viên ngành kỹ thuật. Hai nghiên cứu đều đã tìm ra được một số yếu tố tương đồng tác động đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: Đặc điểm tính cách, Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, Hỗ trợ khởi nghiệp (Chuẩn chủ quan). Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng

của các yếu tố không giống nhau, đồng thời trong nghiên cứu của tác giả đã chỉ ra được yếu tố mới so với nghiên cứu của Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017): Tiếp cận tài chính, Nhận thức tính khả thi.

Như vậy, có thể kết luận rằng, một mô hình nghiên cứu duy nhất không thể áp dụng được tại các lĩnh vực khởi nghiệp khác nhau, mà cần phải nghiên cứu lại trước khi vận dụng vào thực tiễn tại lĩnh vực đó. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, thời điểm nghiên cứu khác nhau, cách thức chọn mẫu khác nhau thì sẽ dẫn đến kết quả nghiên cứu khác nhau.

4.6. KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT

Để kiểm định sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM., tác giả thực hiện phân tích kiểm định ANOVA một chiều (One – Way ANOVA) để kiểm định các giả thuyết H₇₋₁, H₇₋₂, H₇₋₃ (Phụ lục 8).

4.5.1. Kiểm định Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. theo giới tính

Để kiểm định sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. nam và nữ, tác giả dùng phép kiểm định T-test mẫu độc lập.

Bảng 4.18. Thống kê mô tả theo Giới tính

	Giới tính	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
YDKN	Nữ	71	2,9331	0,78656	0,09335
	Nam	353	3,0354	0,74964	0,03990

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Bảng 4.19. Bảng kiểm định T-test mẫu độc lập với Giới tính

		Kiểm định Levene về sự bằng nhau của phương sai		Kiểm định t về sự bằng nhau của các trung bình						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Khác biệt trung bình	Khác biệt sai số chuẩn	Khác biệt sai số chuẩn	
									Giới hạn dưới	Giới hạn trên
YDKN	Phương sai bằng nhau	0,205	0,651	-1,041	422	0,299	-0,10231	0,09832	-0,29556	0,09094
	Phương sai khác nhau			-1,008	97,268	0,316	-0,10231	0,10152	-0,30379	0,09916

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Giá trị Sig. = 0,651 > 0,05 trong kiểm định F cho phép chúng ta chấp nhận giả thuyết phương sai của hai mẫu bằng nhau. Kết quả kiểm định t sẽ ở dòng thứ 1.

Kết quả cho thấy kiểm định t có Sig. = 0,299 > 0,05 cho thấy không có sự khác biệt giữa trung bình của hai đám đông. Dẫn đến bác bỏ giả thuyết H_{7-1} : Có sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT của giữa sinh viên nam và nữ, ở mức độ tin cậy 95%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên nam và nữ không có sự khác biệt trong ý định khởi nghiệp. Điều này có thể được giải thích là đối với ngành công nghệ thông tin, đa số các sinh viên theo học là nam, sinh viên nữ chiếm tỷ lệ rất thấp. Bên cạnh đó, tính cách sinh viên nữ rất mạnh mẽ và quyết đoán, bởi chịu sự chi phối của ngành nghề. Vì vậy, trong nghiên cứu chưa chỉ ra được sự khác biệt giữa nam và nữ.

4.5.2. Kiểm định Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. theo bậc học

Để kiểm định sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. bậc đại học và cao đẳng, tác giả dùng phép kiểm định T-test mẫu độc lập.

Bảng 4.20. Thống kê mô tả theo bậc học

	Giới tính	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
YDKN	Đại học	296	3,0021	0,75116	0,04366
	Cao đẳng	128	3,0557	0,76860	0,06794

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Bảng 4.21. Bảng kiểm định T-test mẫu độc lập với bậc học

		Kiểm định Levene về sự bằng nhau của phương sai		Kiểm định t về sự bằng nhau của các trung bình						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Khác biệt trung bình	Khác biệt sai số chuẩn	Khác biệt sai số chuẩn	
									Giới hạn dưới	Giới hạn trên
YDKN	Phương sai bằng nhau	0,290	0,591	-0,669	422	0,504	-0,05355	0,08002	-0,21085	0,10374
	Phương sai khác nhau			-0,663	236,226	0,508	-0,05355	0,08076	-0,21265	0,10554

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Giá trị Sig. = 0,591 > 0,05 trong kiểm định F cho phép chúng ta chấp nhận giả thuyết phương sai của hai mẫu bằng nhau. Kết quả kiểm định t sẽ ở dòng thứ 1.

Kết quả cho thấy kiểm định t có Sig. = 0,504 > 0,05 cho thấy không có sự khác biệt giữa trung bình của hai đám đông. Dẫn đến bác bỏ giả thuyết H_{7-2} : Có sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT của giữa sinh viên đại học và cao đẳng, ở mức độ tin cậy 95%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên được đào tạo ở hệ Đại học có ý định khởi nghiệp giống như sinh viên được đào tạo ở hệ Cao đẳng. Điều này có thể được giải thích là do đặc thù ngành công nghệ thông tin, các em trình

độ Đại học cao hơn, tư duy và độ nhạy bén tốt hơn các em ở trình độ Cao đẳng trong lĩnh vực học thuật, các sinh viên thường chú trọng đến học tốt các kiến thức chuyên ngành hơn là nhận thức về kinh doanh. Vì vậy, ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT không tìm thấy sự khác biệt.

4.5.2. Kiểm định Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM. theo trường đào tạo

Để kiểm định sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. theo các trường đào tạo khác nhau, tác giả thực hiện các kiểm định Anova một chiều.

Bảng 4.22. Bảng kiểm định sự đồng nhất của phương sai đối với trường đào tạo

Thống kê Levene	df1	df2	Sig.
0,757	6	417	0,604

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Giá trị sig. = 0,604 > 0,05 trong kiểm định thống kê Levene có thể nói phương sai của Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. theo các trường đào tạo khác nhau là không khác nhau.

Bảng 4.23. Bảng kiểm định Anova đối với trường đào tạo

	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Khác biệt giữa các nhóm	4,539	6	0,756	1,330	0,242
Khác biệt trong từng nhóm	237,195	417	0,569		
Tổng số	241,733	423			

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Giá trị sig. = 0,242 > 0,05 (bảng phân tích phương sai ANOVA) nên bác bỏ giả thiết H_{7-3} , cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. theo các trường đào tạo, ở mức độ tin cậy 95%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên giữa các trường không có sự khác biệt trong ý định khởi nghiệp. Điều này có thể được giải thích là hiện nay ngành giáo dục tại Việt Nam nói chung và các trường Đại học nói riêng, đa số chương trình đào tạo chỉ tập trung vào lý thuyết hàn lâm. Các sinh viên chỉ tập trung học chuyên môn, không được đào tạo về khởi nghiệp. Vì vậy, nhận thức về khởi nghiệp trong sinh viên của hầu hết các trường còn rất yếu. Do đó, không thể chỉ ra sự khác biệt theo trường đào tạo trong nghiên cứu này.

Tóm tắt chương 4

Chương này trình bày kết quả về mẫu nghiên cứu dưới dạng mô tả thống kê, kết quả về kiểm định các thang đo của các khái niệm nghiên cứu thông qua đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Sau đó kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với các giả thuyết đã được đưa ra.

Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy thấy 06 biến độc lập HTKN, NTKT, GDKN, DDTC, TCTC, TDKN có tác động cùng chiều vào biến phụ thuộc YDKN vì hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) của các biến này đều dương và có ý nghĩa thống kê ($\text{Sig.} < 0,05$). So sánh mức độ tác động của 06 biến này vào biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT (YDKN) theo thứ tự giảm dần như sau: ta thấy biến Nhận thức tính khả thi (NTKT) có tác động mạnh nhất ($\beta_2 = 0,488$), tiếp theo là biến Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp (GDKN) ($\beta_3 = 0,244$), tiếp đến là biến Đặc điểm tính cách (DDTC) ($\beta_4 = 0,199$), tiếp đến là biến Hỗ trợ khởi nghiệp (HTKN) ($\beta_1 = 0,130$), kế đến là biến Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TDKN) ($\beta_6 = 0,121$), và tác động thấp nhất là biến Tiếp cận tài chính (TCTC) ($\beta_5 = 0,080$). Như vậy các giả thuyết H_1 , H_2 , H_3 , H_4 , H_5 , H_6 đều được chấp nhận ở độ tin cậy 95%.

Chương tiếp theo sẽ tóm tắt toàn bộ nghiên cứu, những đóng góp, hàm ý quản trị cũng như những hạn chế của nghiên cứu này và định hướng các nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT HÀM Ý QUẢN TRỊ

Ở chương 4, nghiên cứu đã xác định những yếu tố có ảnh hưởng dương với Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT. Vì vậy, để nâng cao Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT, cần phải có những hàm ý quản trị cho từng nhóm yếu tố cụ thể. Chương 5, tác giả đề xuất hàm ý quản trị để nâng cao Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. tại các trường đại học ở TP.HCM.

5.1. KẾT LUẬN

Căn cứ vào tổng quan lý thuyết, mô hình nghiên cứu đã được phát triển cho nghiên cứu này. Mô hình này đã được kiểm tra với một mẫu gồm 424 sinh viên công nghệ thông tin các trường đại học tại TP.HCM. Với những kết quả thu được, nghiên cứu này có những đóng góp tích cực trong thực tiễn quản lý, cụ thể như sau:

Về Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. tại các trường đại học ở TP.HCM hiện nay, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. ở mức độ tương đối, trên mức trung bình (giá trị trung bình = 3,655). Như vậy, các nhà quản trị cần có những giải pháp để có thể nâng cao Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. tại các trường đại học ở TP.HCM nhiều hơn nữa trong thời gian tới.

Về thang đo sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng toàn bộ thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là đáng tin cậy (Cronbach's Alpha > 0,7) và có thể được sử dụng cho những nghiên cứu khác.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. tại các trường đại học ở TP.HCM, nghiên cứu đã chỉ ra rằng có 06 thành phần tác động đến Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT từ mạnh nhất đến yếu nhất theo thứ tự sau: Nhận thức tính khả thi (NTKT) ($\beta_2 = 0,488$), Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp (GDKN) ($\beta_3 = 0,244$), Đặc điểm tính cách (DDTC) ($\beta_4 = 0,199$), Hỗ trợ khởi nghiệp (HTKN) ($\beta_1 = 0,130$), Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (TDKN) ($\beta_6 = 0,121$), và Tiếp cận tài chính (TCTC) ($\beta_5 =$

0,080). Như vậy các giả thuyết H_1 , H_2 , H_3 , H_4 , H_5 , H_6 đều được chấp nhận ở độ tin cậy 95%.

Nghiên cứu phân tích sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. theo giới tính, bậc học và trường đào tạo. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa chỉ ra có sự khác biệt về Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. theo giới tính, bậc học và trường đào tạo, ở mức độ tin cậy 95%.

5.2. ĐỀ XUẤT HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.2.1. Nhóm yếu tố “Nhận thức tính khả thi”

Bảng 5.1. Thống kê mô tả yếu tố Nhận thức tính khả thi

Biến quan sát	Giá trị trung bình
Bạn tin tưởng thành công nếu khởi nghiệp kinh doanh	3,3302
Khởi nghiệp kinh doanh là dễ dàng đối với bạn	3,9575
Khởi nghiệp kinh doanh là tốt nhất để tận dụng lợi thế trí thức của bạn	3,7500
Bạn biết cách để phát triển một dự án kinh doanh	3,6863
Bạn có đủ khả năng trở thành một doanh nhân thành đạt	3,5896

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Kết quả nghiên cứu cho thấy “Nhận thức tính khả thi” là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn nhất ($\beta = 0,488$) đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. trong nhóm 06 yếu tố tác động trong phạm vi nghiên cứu của đề tài. Giá trị trung bình của nhóm yếu tố này là 3,686. Để gia tăng Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. thông qua yếu tố Nhận thức tính khả thi, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị như sau: Nhà trường cần thiết kế các môn học trang bị những kiến thức, kỹ năng kinh doanh và khởi nghiệp nhiều hơn cho sinh viên khoa CNTT như: luật kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, quản trị dự án đầu tư, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị tài chính, quản trị rủi ro, nghệ thuật lãnh đạo,... Trong đó, nội dung chương trình nên chuẩn hóa theo hướng trọng tâm là trang bị những kiến thức và kỹ năng vận dụng hơn là tập trung vào lý thuyết; giảng viên giảng dạy nên là những người am hiểu sâu sắc, hoặc có kinh nghiệm thực

tiền về nội dung chương trình của môn học mà họ giảng dạy để có thể “truyền lửa” cho sinh viên.

5.2.2. Nhóm yếu tố “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp”

Bảng 5.2. Thống kê mô tả yếu tố Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp

Biến quan sát	Giá trị trung bình
Nhà trường cung cấp những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp	2,9646
Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp	3,0425
Trường tôi thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho sinh viên (các hội thảo khởi nghiệp, cuộc thi khởi nghiệp)	3,0542
Nhà trường phát triển kỹ năng khởi nghiệp của tôi	2,8396

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Kết quả nghiên cứu cho thấy “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp” là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ hai ($\beta = 0,244$) đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. trong nhóm 06 yếu tố tác động trong phạm vi nghiên cứu của đề tài. Giá trị trung bình của nhóm yếu tố này là 3,004. Để gia tăng Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. thông qua yếu tố Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị như sau: Ngoài những môn học kiến thức trọng tâm cơ bản, các chương trình giảng dạy nên được thiết kế phù hợp với nhu cầu cụ thể của sinh viên, nên tập trung vào khởi động kinh doanh và tạo ra doanh nghiệp mới vào việc quản lý và phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng thời nên bổ sung kiến thức phù hợp về sở hữu trí tuệ, quy trình thương mại hóa, và đầu tư mạo hiểm. Chỉ có kiến thức về kinh doanh chưa phải là cơ sở đầy đủ để tăng cường các hành vi kinh doanh, và ảnh hưởng đến ý định KNKD của giới trẻ. Các chương trình và các khóa học nên được hướng đến kỹ năng, nhằm thúc đẩy khả năng sáng tạo, chủ động, tự tin, sẵn sàng chấp nhận thử thách, ít phụ thuộc, khả năng nhận biết cơ hội, kỹ năng ra quyết định, đàm phán, giải quyết vấn đề cho sinh viên. Đồng thời, nhà trường nên thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa định hướng kinh doanh như thành lập các câu lạc bộ sinh viên với ý tưởng kinh doanh, câu lạc bộ cựu sinh viên là doanh nhân thành đạt trong các trường đại học; tổ chức ngày hội kinh

doanh, hội chợ kinh doanh để hiện thực hóa các ý tưởng kinh doanh sáng tạo; tổ chức các hội thảo, tọa đàm, các cuộc thi, tạo ra sân chơi để phát triển ý tưởng KNKD, đặc biệt tổ chức nhiều hơn các buổi giao lưu doanh nhân - sinh viên để truyền nhiệt huyết kinh doanh cho sinh viên. Hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp cũng nên được tổ chức thường xuyên giúp sinh viên có cơ hội nhận thức và thực hành các kỹ năng như kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, lãnh đạo, lập kế hoạch.

5.2.3. Nhóm yếu tố “Đặc điểm tính cách”

Bảng 5.3. Thống kê mô tả yếu tố Đặc điểm tính cách

Biểu quan sát	Giá trị trung bình
Bạn có xu hướng chọn những nghề nghiệp đòi hỏi sự khám phá, sáng tạo	3,2453
Bạn coi kinh doanh là thú vị, vì thách thức khả năng của bạn	3,6014
Bạn dám đối mặt trở ngại trong kinh doanh	3,2783
Bạn dám chấp nhận rủi ro trong kinh doanh	3,5613
Bạn có đủ năng lực để quản lý doanh nghiệp	3,1769

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Kết quả nghiên cứu cho thấy “Đặc điểm tính cách” là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ ba ($\beta = 0,199$) đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. trong nhóm 06 yếu tố tác động trong phạm vi nghiên cứu của đề tài. Giá trị trung bình của nhóm yếu tố này là 3,2783. Để gia tăng Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. thông qua yếu tố Đặc điểm tính cách, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị như sau: Trước hết, nhà trường nên chủ động giáo dục tinh thần kinh doanh cho sinh viên. Giáo dục tinh thần kinh doanh không nên nhằm lẫn với kinh tế học và các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung, mà mục tiêu của nó là thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới và tự tạo việc làm, và có thể bao gồm các yếu tố sau: Phát triển các tính cách cá nhân và kỹ năng để làm cơ sở hình thành tư duy và hành vi kinh doanh (tính sáng tạo, tính chủ động, chấp nhận rủi ro, tự chủ, tự tin, năng lực lãnh đạo, tinh thần đồng đội,...); nâng cao nhận thức của sinh viên về tự làm chủ và tinh thần kinh doanh để lựa chọn nghề

nghiệp; cung cấp các kỹ năng và kiến thức kinh doanh cụ thể cho việc để bắt đầu một công ty và khởi sự thành công. Doanh nhân là một sự kết hợp của tư duy, kiến thức và kỹ năng. Trong đó, tư duy hình thành ở tuổi trẻ, tinh thần kinh doanh là điều cần được nuôi dưỡng ở trường. Giáo dục đại học nên tích hợp giáo dục tinh thần kinh doanh, khởi nghiệp như một phần quan trọng của chương trình giảng dạy, nhằm khuyến khích sinh viên KNKD.

Bên cạnh việc truyền cảm hứng KSKD trong nhà trường nhằm tăng cảm nhận sự khát khao KSKD cho sinh viên, trường nên phát động và tài trợ các cuộc thi về hình thành ý tưởng kinh doanh, viết kế hoạch kinh doanh, tìm kiếm tài năng kinh doanh,... Đồng thời kêu gọi các nhà tài trợ để tổ chức các hoạt động khơi gợi tinh thần doanh nhân cho sinh viên để tăng cảm nhận tính khả thi KSKD.

5.2.4. Nhóm yếu tố “Hỗ trợ khởi nghiệp”

Bảng 5.4. Thống kê mô tả yếu tố Hỗ trợ khởi nghiệp

Biến quan sát	Giá trị trung bình
Gia đình tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	4,1038
Bạn bè tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	3,9033
Những người quan trọng với tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	4,2830
Nhà nước có các chính sách khuyến khích sinh viên khởi nghiệp	3,8278

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Kết quả nghiên cứu cho thấy “Hỗ trợ khởi nghiệp” là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ tư ($\beta = 0,130$) đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. trong nhóm 06 yếu tố tác động trong phạm vi nghiên cứu của đề tài. Giá trị trung bình của nhóm yếu tố này là 4,004. Để gia tăng Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. thông qua yếu tố Hỗ trợ khởi nghiệp, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị như sau: Nhà trường nên liên kết, hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp; các hiệp hội ngành hàng để tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội cho sinh viên tiếp cận trình bày các ý tưởng kinh doanh và dự định khởi nghiệp; đồng thời phát triển dịch vụ tư vấn miễn phí về ý tưởng kinh doanh và khởi nghiệp cho sinh viên.

Bên cạnh đó, Nhà nước nên có các chính sách khuyến khích và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp dưới các hình thức như cấp tín dụng lãi suất ưu đãi; chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho đối tượng sinh viên khởi nghiệp trong những năm đầu sau khi tốt nghiệp; xây dựng các chương trình dự án kinh doanh dành riêng cho sinh viên khởi nghiệp; thành lập một kênh chuyên dụng để hỗ trợ tư vấn các thủ tục, cách thức tìm kiếm các nhà đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm cho sinh viên có ý định khởi nghiệp....

5.2.5. Nhóm yếu tố “Thái độ với hành vi khởi nghiệp”

Bảng 5.5. Thống kê mô tả yếu tố Thái độ với hành vi khởi nghiệp

Biểu quan sát	Giá trị trung bình
Là một doanh nhân có lợi hơn bất lợi	3,7665
Bạn cho rằng nghề doanh nhân là hấp dẫn	3,6250
Bạn sẽ trở thành doanh nhân khi có cơ hội	3,5354
Là một doanh nhân sẽ cho phép thỏa mãn các đòi hỏi của bản thân	3,7854
Là một doanh nhân sẽ có nhiều đóng góp cho xã hội	3,4764

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Kết quả nghiên cứu cho thấy “Thái độ với hành vi khởi nghiệp” là yếu tố có mức độ ảnh hưởng lớn thứ năm ($\beta = 0,121$) đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. trong nhóm 06 yếu tố tác động trong phạm vi nghiên cứu của đề tài. Giá trị trung bình của nhóm yếu tố này là 3,625. Để gia tăng Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. thông qua yếu tố Thái độ với hành vi khởi nghiệp, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị như sau: Đối với một số môn về kinh doanh và KNKD thì kỳ thi truyền thống có thể được nhà trường thay thế bằng một dự án trong các lĩnh vực xã hội, ví dụ như tổ chức một sự kiện từ thiện, thay vì ngồi thực hiện một kỳ thi, sinh viên phải tổ chức một sự kiện từ thiện với yêu cầu sử dụng nền tảng internet để quảng bá. Quy mô của sự kiện này là do sinh viên, nhưng bản thân họ phải tổ chức và quản lý toàn bộ sự kiện, do đó, họ phải:

- Xác định một tổ chức từ thiện mà họ muốn hỗ trợ;

- Tạo và chọn một ý tưởng cho một sự kiện từ thiện;
- Bảo đảm một địa điểm thích hợp;
- Tìm được các nhà tài trợ cho sự kiện này;
- Phát triển và thực hiện một chiến lược tiếp thị online;
- Thiết kế và bán vé cho sự kiện này;
- Tổ chức mọi yếu tố của hoạt động;
- Xác định ngân sách cho sự kiện và quản lý tài chính;
- Xem xét sự thành công của sự kiện;
- Viết một báo cáo riêng về kinh nghiệm học tập của họ.

Khi đó, các hoạt động mà sinh viên được yêu cầu phải thực hiện trong sự kiện này sẽ bao gồm gần như tất cả các khía cạnh của một doanh nghiệp. Cách tiếp cận này là rất thực tế và những bài học được rút ra từ chủ thể kinh doanh khác có thể được sử dụng trong việc tổ chức sự kiện, và sinh viên có cơ hội để chứng minh tính chủ động và kỹ năng tổ chức. Cách tiếp cận này cũng giúp sinh viên cảm thấy họ học tập hiệu quả hơn nhiều.

5.2.6. Nhóm yếu tố “Tiếp cận tài chính”

Bảng 5.6. Thống kê mô tả yếu tố Tiếp cận tài chính

Biến quan sát	Giá trị trung bình
Tôi có thể vay mượn tiền từ bạn bè, người thân để khởi nghiệp	2,2358
Tôi có khả năng tích lũy vốn (nhờ tiết kiệm chi tiêu, làm thêm...)	2,8184
Tôi có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác (ngân hàng, quỹ tín dụng,...)	2,7193

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Kết quả nghiên cứu cho thấy “Tiếp cận tài chính” là yếu tố có mức độ ảnh hưởng yếu nhất ($\beta = 0,084$) đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. trong nhóm 06 yếu tố tác động trong phạm vi nghiên cứu của đề tài. Giá trị trung bình của nhóm yếu tố này là 2,7193. Để gia tăng Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. thông qua yếu tố Tiếp cận tài chính, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị như sau:

Nhà trường và các doanh nghiệp cần có thể nghiên cứu thành lập các quỹ đầu tư khởi nghiệp. Các quỹ đầu tư này ngoài việc giúp cho sinh viên hình thành, phát triển ý định khởi nghiệp mà còn hỗ trợ cho sinh viên những thông tin chính xác, đầy đủ và cần thiết về các chủ trương, chính sách, luật doanh nghiệp, cũng như thông tin về thị trường, đầu tư và các lĩnh vực mà sinh viên quan tâm. Sau đó, các quỹ đầu tư cần cấp nguồn vốn cho những ý định khởi nghiệp mang tính chất khả thi, nhằm hỗ trợ tài chính trong bước đầu khởi nghiệp của sinh viên.

Nhà nước nên có các chính sách khuyến khích và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp dưới các hình thức như cấp tín dụng lãi suất ưu đãi; chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho đối tượng sinh viên khởi nghiệp trong những năm đầu sau khi tốt nghiệp.

5.3. CÁC HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Mặc dù đề tài đã giải quyết xong mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, nhưng vẫn còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu chỉ được thực hiện với các đối tượng khảo sát là sinh viên công nghệ thông tin tại các trường Đại học Khoa học tự nhiên TP.HCM, Đại học Bách khoa TP.HCM, Đại học Công nghệ thông tin TP.HCM, Đại học Công nghệ TP.HCM, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học FPT, Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM với phương pháp lấy mẫu thuận tiện, do đó kết quả nghiên cứu chưa thể đại diện cho sinh viên CNTT toàn TP.HCM. Nghiên cứu tiếp theo nên khảo sát tất cả các trường có đào tạo ngành công nghệ thông tin để có kết quả mang tính đại diện cao hơn.

Nghiên cứu này chỉ giải thích được 74,3% sự biến thiên của Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT bởi sự biến thiên của 06 biến độc lập. Như vậy, còn một số yếu tố khác ảnh hưởng đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT. các trường đại học tại TP.HCM mà nghiên cứu chưa tìm ra. Đề tài tiếp theo cần nghiên cứu, bổ sung thêm những nhân tố khác để nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Huỳnh Tuấn Duy, Lê Thị Lin, Đào Thị Xuân Duyên và Nguyễn Thu Hiền (2011), “Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tính cách cá nhân lên tiềm năng khởi nghiệp của sinh viên”, *Science & Technology Development*, 14, tr. 68-82.
2. Nguyễn Doãn Chí Luân (2012), *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Đại học khối ngành Kinh tế tại TP Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Mở TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
4. Nguyễn Thu Thủy (2015), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng khởi sự kinh doanh của sinh viên đại học*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
6. Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường Đại học Kỹ Thuật Công Nghệ Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 48, tr. 96 -103.

Tiếng Anh

7. Ajzen, I. (1991), “The theory of planned behavior”, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, pp. 179–211.
8. Ajzen, I., Fishbein, M. (1975), *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*, Reading, MA: Addison Wesley.
9. Begley, T. M, Tan, W. L. (2001), “The socio cultural environment for entrepreneurship: a comparison between East asian and Anglo- saxon countries”, *Journal of international business studies*, 32, pp. 537 – 547.

10. Bird, B. (1988), "Implementing Entrepreneurial Ideas: The Case for Intention", *Academy of Management Review*, 13, pp. 442-453.
11. Burns, A., C. & Bush, R., F. (1995), *Marketing Research. Upper Saddle River*, Prentice Hall, New Jersey.
12. Carayannis, E. G., Evans, D., Hanson, M. (2003), "A cross-cultural learning strategy for entrepreneurship education: outline of key concepts and lessons learned from a comparative study of entrepreneurship students in France and the US", *Technovation*, 23, pp. 757-771.
13. Ekpoh, U. I., & Edet, A. O. (2011), "Entrepreneurship Education and Career Intentions of Tertiary Education Students in Akwa Ibom and Cross River States, Nigeria", *International Education Studies*, 4, pp. 124-137.
14. Gupta, V. K. & Bhawe, N. M. (2007), "The influence of proactive personality and stereotype threat on women's Entrepreneurial Intentions", *Journal of Leadership and Organizational Studies*, 13, pp. 73-85.
15. Haris el at (2016), "Exploring the Entrepreneurial Intention Among Information Technology Students", *Information Technology Journal*, 22, pp. 116-122.
16. Hair, J. F., Black, W. C, Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2009), *Multivariate Data Analysis*, New Jersey: Prentice Hall.
17. Karali, S. (2013), *The impact of entrepreneurship education programs on entrepreneurial intentions: An application of the theory of planned behaviour*, Master Thesis, Erasmus University of Rotterdam.
18. Krueger, N. F. (1993), The impact of prior entrepreneurial exposure on perceptions of new venture feasibility and desirability, *Entrepreneurship Theory & Practice*, 18, pp. 5 – 21.
19. Krueger, N. F. (2003), "The cognitive psychology of entrepreneurship, in: Handbook of entrepreneurship research, an interdisciplinary survey and introduction", *Springer*, pp. 105-140.
20. Krueger, N. F., Brazeal, D. (1994) "Entrepreneurial potential and potential entrepreneurs", *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18, pp. 91–104.

21. Kuckertz, A., Wagner, M. (2010), "The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions-Investigating the role of business experience", *Journal of Business Venturing*, 25, pp. 524–539.
22. Leavitt, H. J., & Whisler, T. L. (1958), "Management in the 1980's", *Harvard Business Review*.
23. Linan, F. & Chen, Y-W. (2006), "Testing the entrepreneurial intention model on a two-country sample, Document de Treball Num", Departament d' Economia de l'Empresa, 7, pp. 34-48.
24. Luthje, C., & Franke, N. (2004), "Entrepreneurial intentions of business students — a benchmarking study", *International Journal of Innovation and Technology Management*, 03, pp. 269-288.
25. Mahadalle, A., Kaplan, B. (2017), "Entrepreneurial characteristics and competencies as determinants of corporate performance: a study on small enterprises in Mogadishu, Somalia", *International Journal of Research*, 5, pp. 243-254.
26. Mat, S. C., Maat, S. M., Mohd, N. (2015), Identifying Factors that Affecting the Entrepreneurial Intention among Engineering Technology Students, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 211, pp. 1016 – 1022.
27. Ooi, Y, K., Selvarajah, C., & Meyer, D. (2011), "Inclination towards entrepreneurship among university students: An empirical study of Malaysian university students", *International Journal of Business and Social Social Science*, 2, pp. 206-220.
28. Pavlou, P. A., & Chai, L. (2002), "What Drives Electronic Commerce across Cultures? AcrossCultural Empirical Investigation of the Theory of Planned Behaviour", *J. Electron. Commerce Res.*, 3, pp. 240-253.
29. Shapero, A. & Sokol, L. (1982), *The social dimensions of entrepreneurship*, Englewood Cliffs: Pearson Prentice – Hall, Upper Saddle River, New Jersey.

30. Shaver, K. G & Scott, L. R. (1991), “Person, process, choice: the psychology of new venture creation”, *Entrepreneurship Theory & Practice*, 16, pp. 23-45.
31. Souitaris, V., Zerbini, S., and Al-Laham, A. (2007), “Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources”, *Journal of Business Venturing*, 22, pp. 566– 591.
32. Wongnaa, C. A., and Seyram, A. Z. K. (2014), “Factors influencing polytechnic student’s decision to graduate as entrepreneurs”, *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 2, pp. 1-13.

Tài liệu khác

33. Ajzen, I. (2006). Constructing a TpB Questionnaire: Conceptual and Methodological Considerations,
<http://www.people.umass.edu/ajzen/pdf/tpb.measurement.pdf>,
[20/10/2017]
34. Wikipedia, (2017), *Công nghệ thông tin*,
https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_nghệ_thông_tin [20/10/2017]

PHỤ LỤC 1: DÀN BÀI THẢO LUẬN NHÓM

Xin chào các Bạn.

Tôi là Ngô Thị My Châu. Hiện nay tôi đang thực hiện nghiên cứu về ***“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP. HCM”*** với mục đích phục vụ cho nghiên cứu khoa học, không có mục đích kinh doanh. Rất mong Bạn dành chút thời gian trao đổi một số suy nghĩ của Bạn và xin lưu ý là không có quan điểm nào đúng hay sai, tất cả quan điểm của các Bạn đều giúp ích cho nghiên cứu của tôi. Tôi xin cam đoan những thông tin từ Bạn hoàn toàn được giữ bí mật.

Câu hỏi 1: Bạn có ý định khởi nghiệp không? Tại sao?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu hỏi 2: Theo các Bạn, những yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp khi các bạn đang học ngành công nghệ thông tin? Vì sao? Yếu tố nào là quan trọng? Vì sao?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu hỏi 3: Ngoài những yếu tố mà các Bạn nêu trên, những yếu tố còn lại sau đây có ảnh hưởng gì đến ý định khởi nghiệp hay không?

Thành phần	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến	Ghi chú
Hỗ trợ khởi nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Nhận thức tính khả thi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Đặc điểm tính cách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Tiếp cận tài chính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

Ngoài ra, Bạn có bổ sung thêm yếu tố nào tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại các trường Đại học tại TP. HCM không? Bạn vui lòng diễn giải cụ thể hơn?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Hiệu chỉnh thang đo nháp

Thu thập ý kiến của mọi người về các câu hỏi dự kiến để phát triển thang đo. Phần trên chúng ta đã thảo luận khá kỹ lưỡng về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT. Ở đây tôi đã chuẩn bị sẵn một bảng câu hỏi, gồm một số câu hỏi mà tôi dự định sẽ dùng nó để khảo sát ý kiến của mọi người trong ngành nhằm nghiên cứu về ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT. Trước khi kết thúc buổi thảo luận hôm nay, mong các Bạn cho ý kiến về các câu hỏi sau:

Theo Bạn, nội dung nào của yếu tố **Hỗ trợ khởi nghiệp** phù hợp để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại các trường Đại học tại TP. HCM:

- ☐ Gia đình tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi
- ☐ Bạn bè tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi
- ☐ Những người quan trọng với tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi
- ☐ Nhà nước có các chính sách khuyến khích sinh viên khởi nghiệp

Yếu tố khác:.....

Theo Bạn, nội dung nào của yếu tố **Nhận thức tính khả thi** phù hợp để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại các trường Đại học tại TP. HCM:

- ☐ Bạn tin tưởng thành công nếu khởi nghiệp kinh doanh
- ☐ Khởi nghiệp kinh doanh là dễ dàng đối với bạn
- ☐ Khởi nghiệp kinh doanh là tốt nhất để tận dụng lợi thế trí thức của bạn
- ☐ Bạn biết cách để phát triển một dự án kinh doanh

Yếu tố khác:.....

Theo Bạn, nội dung nào của yếu tố **Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp** phù hợp để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại các trường Đại học tại TP. HCM:

- ☐ Nhà trường cung cấp những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp
- ☐ Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp
- ☐ Trường tôi thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho sinh viên (cách hội thảo khởi nghiệp, cuộc thi khởi nghiệp)
- ☐ Nhà trường phát triển kỹ năng khởi nghiệp của tôi

Yếu tố khác:.....

Theo Bạn, nội dung nào của yếu tố **Đặc điểm tính cách** phù hợp để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại các trường Đại học tại TP. HCM:

- ☐ Bạn có xu hướng chọn những nghề nghiệp đòi hỏi sự khám phá, sáng tạo
- ☐ Bạn coi kinh doanh là thú vị, vì thách thức khả năng của bạn
- ☐ Bạn dám đối mặt trở ngại trong kinh doanh
- ☐ Bạn dám chấp nhận rủi ro trong kinh doanh

Yếu tố khác:.....

Theo Bạn, nội dung nào của yếu tố **Tiếp cận tài chính** phù hợp để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại các trường Đại học tại TP. HCM:

- ☐ Tôi có thể vay mượn tiền từ bạn bè, người thân để khởi nghiệp
- ☐ Tôi có khả năng tích lũy vốn (nhờ tiết kiệm chi tiêu, làm thêm...)
- ☐ Tôi có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác (ngân hàng, quỹ tín dụng,...)

Yếu tố khác:.....

Theo Bạn, nội dung nào phù hợp để đo lường ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại các trường Đại học tại TP. HCM:

- ☐ Tôi luôn xác định sẽ lập một công ty trong tương lai
- ☐ Tôi sẽ cố gắng để công ty tôi sớm được thành lập
- ☐ Tôi đã suy nghĩ rất nghiêm túc trong việc thành lập công ty riêng
- ☐ Sau khi tốt nghiệp trường này, tôi sẽ tự mình kinh doanh

Yếu tố khác:.....

Trân trọng cảm ơn Bạn đã dành thời gian tham gia buổi thảo luận hôm nay và cung cấp những kiến thức quý báu!

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ THẢO LUẬN NHÓM

Thành phần tham dự

STT	Họ và tên	SV năm cuối trường
1	Đặng Tuấn Anh	ĐH CNTT
2	Nguyễn Việt Anh	ĐH CNTT
3	Nguyễn Phương Bình	ĐH Bách Khoa
4	Trần Nguyễn Phước Điền	ĐH Bách Khoa
5	Thạch Anh Khải	ĐH KHTN
6	Dương Ngô Anh Châu	ĐH KHTN
7	Phan Thế Thịnh	ĐH Tôn Đức Thắng
8	Lê Anh Thảo	ĐH Tôn Đức Thắng
9	Trần Thị Như ý	ĐH HUFLIT
10	Phan Tấn Tài	ĐH HUFLIT
11	Lê Hồng Đức	ĐH Công nghệ
12	Nguyễn Dương Trâm Anh	ĐH Công nghệ
13	Trần Văn Mẫn	ĐH FPT
14	Nguyễn Hữu Tường	ĐH FPT

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT sau khi thảo luận sẽ được nhóm biểu quyết với câu hỏi “Bạn có đồng ý rằng yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT là phù hợp tại TP.HCM?” với 3 mức độ (đồng ý, không đồng ý, không ý kiến).

KẾT QUẢ HIỆU CHỈNH MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Tóm tắt kết quả điều chỉnh mô hình nghiên cứu

Thành phần	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến	Ghi chú
Hỗ trợ khởi nghiệp	14	0	0	
Nhận thức tính khả thi	14	0	0	
Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp	13	0	1	
Đặc điểm tính cách	13	1	0	
Tiếp cận tài chính	14	0	0	
Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp	10	0	4	Yếu tố thêm vào

(Nguồn: Kết quả thảo luận nhóm ngày 05/11/2017)

Nhận xét

Sau khi thực hiện thảo luận nhóm, tác giả thu được kết quả như sau: Với đề cương thảo luận được đưa ra hầu hết các sinh viên tham gia đều đồng ý rằng: nội dung thảo luận dễ hiểu, rõ ràng. Các gợi ý đưa ra để đo lường các thang đo hầu như khá đầy đủ. Tuy nhiên 2/3 thành viên tham gia thảo luận đồng ý bổ sung vào 01 yếu tố được đánh giá là có ảnh hưởng đáng kể đối với ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin của sinh viên tại TP.HCM, là “Thái độ đối với hành vi kinh doanh” vào nghiên cứu.

Kết luận

Sau khi tiến hành thảo luận nhóm, kết quả cho thấy có 06 yếu tố chính mà các sinh viên cho rằng đây là các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP.HCM: (1) Hỗ trợ khởi nghiệp, (2) Nhận thức tính khả thi, (3) Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp, (4) Đặc điểm tính cách, (5) Tiếp cận tài chính, (6) Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp.

PHỤ LỤC 3: BẢNG KHẢO SÁT NGHIÊN CỨU

Thân gửi Bạn,

Hiện nay, tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu **“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành CNTT tại TP. HCM”**, rất mong Bạn dành ít thời gian và vui lòng điền thông tin vào bảng câu hỏi dưới đây.

Sự hỗ trợ của các Bạn có ý nghĩa rất lớn đối với kết quả nghiên cứu và sự thành công của đề tài. Xin lưu ý rằng không có câu trả lời nào đúng hay sai. Tất cả các câu trả lời của Bạn đều có giá trị cho đề tài nghiên cứu này và mọi thông tin, ý kiến của Bạn sẽ được giữ bí mật tuyệt đối.

Rất trân trọng cảm ơn Bạn.

Đầu tiên, Bạn trả lời câu hỏi này giúp tôi:

Bạn có ý định khởi nghiệp hay không? ☐ Có ☐ Không

Nếu câu trả lời là “Có”, xin vui lòng tiếp tục thực hiện bảng khảo sát bên dưới.

Nếu câu trả lời là “Không”, xin vui lòng dừng lại. Tôi rất cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Bạn.

Bạn vui lòng đánh dấu “X” vào ô tương ứng thể hiện mức độ đồng ý của Bạn đối với mỗi phát biểu theo quy ước sau:

Các giá trị từ 1 đến 5 trên mỗi câu hỏi tương ứng với mức độ đồng ý của Bạn. Ý nghĩa của các câu lựa chọn như sau:

1	2	3	4	5
Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

Lưu ý, mỗi hàng tương ứng, chỉ chọn duy nhất một mức độ đồng ý trong 5 mức độ.

TT	Các tiêu thức	Mức độ đồng ý				
Hỗ trợ khởi nghiệp						
1	Gia đình tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	1	2	3	4	5
2	Bạn bè tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	1	2	3	4	5
3	Những người quan trọng với tôi sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của tôi	1	2	3	4	5
4	Nhà nước có các chính sách khuyến khích sinh viên khởi nghiệp	1	2	3	4	5
Nhận thức khả thi						
5	Bạn tin tưởng thành công nếu khởi nghiệp kinh doanh	1	2	3	4	5
6	Khởi nghiệp kinh doanh là dễ dàng đối với bạn	1	2	3	4	5
7	Khởi nghiệp kinh doanh là tốt nhất để tận dụng lợi thế trí thức của bạn	1	2	3	4	5
8	Bạn biết cách để phát triển một dự án kinh doanh	1	2	3	4	5
9	Bạn có đủ khả năng trở thành một doanh nhân thành đạt	1	2	3	4	5
Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp						
10	Nhà trường cung cấp những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp	1	2	3	4	5
11	Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp	1	2	3	4	5

12	Trường tôi thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho sinh viên (các hội thảo khởi nghiệp, cuộc thi khởi nghiệp)	1	2	3	4	5
13	Nhà trường phát triển kỹ năng khởi nghiệp của tôi	1	2	3	4	5
Đặc điểm tính cách						
14	Bạn có xu hướng chọn những nghề nghiệp đòi hỏi sự khám phá, sáng tạo	1	2	3	4	5
15	Bạn coi kinh doanh là thú vị, vì thách thức khả năng của bạn	1	2	3	4	5
16	Bạn dám đối mặt trở ngại trong kinh doanh	1	2	3	4	5
17	Bạn dám chấp nhận rủi ro trong kinh doanh	1	2	3	4	5
18	Bạn có đủ năng lực để quản lý doanh nghiệp	1	2	3	4	5
Tiếp cận tài chính						
19	Tôi có thể vay mượn tiền từ bạn bè, người thân để khởi nghiệp	1	2	3	4	5
20	Tôi có khả năng tích lũy vốn (nhờ tiết kiệm chi tiêu, làm thêm...)	1	2	3	4	5
21	Tôi có thể huy động vốn từ những nguồn vốn khác (ngân hàng, quỹ tín dụng,...)	1	2	3	4	5
Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp						
22	Là một doanh nhân có lợi hơn bất lợi	1	2	3	4	5
23	Bạn cho rằng nghề doanh nhân là hấp dẫn	1	2	3	4	5
24	Bạn sẽ trở thành doanh nhân khi có cơ hội	1	2	3	4	5
25	Là một doanh nhân sẽ cho phép thỏa mãn các đòi hỏi của bản thân	1	2	3	4	5
26	Là một doanh nhân sẽ có nhiều đóng góp cho xã hội	1	2	3	4	5
Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT						
27	Tôi luôn xác định sẽ lập một công ty trong tương lai	1	2	3	4	5
28	Tôi sẽ cố gắng để công ty tôi sớm được thành lập	1	2	3	4	5
29	Tôi đã suy nghĩ rất nghiêm túc trong việc thành lập công ty riêng	1	2	3	4	5
30	Sau khi tốt nghiệp trường này, tôi sẽ tự mình kinh doanh	1	2	3	4	5

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Bạn vui lòng cho biết một số thông tin sau để phục vụ cho việc phân loại và trình bày các dữ liệu thống kê.

Bạn hiện là sinh viên năm:.....

Giới tính: ☐ Nữ ☐ Nam

Bậc học: ☐ Đại học ☐ Cao đẳng

Sinh viên trường:

- ☐ Đại học Khoa học tự nhiên TP. HCM
- ☐ Đại học Bách khoa TP. HCM
- ☐ Đại học Công nghệ thông tin TP. HCM
- ☐ Đại học Công nghệ TP. HCM
- ☐ Đại học Tôn Đức Thắng
- ☐ Đại học FPT, Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM

Xin trân trọng cảm ơn sự nhiệt tình cộng tác của Anh/ Chị!

PHỤ LỤC 4

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY SƠ BỘ 50 SINH VIÊN

Thang đo “Hỗ trợ khởi nghiệp”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.798	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HTKN1	9.16	4.749	.388	.844
HTKN2	9.28	4.042	.657	.726
HTKN3	9.08	3.259	.748	.671
HTKN4	9.02	3.898	.677	.715

Thang đo “Nhận thức tính khả thi”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.863	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NTKT1	12.96	10.692	.570	.861
NTKT2	13.06	9.894	.644	.845
NTKT3	13.08	8.851	.774	.810
NTKT4	12.96	10.039	.679	.836
NTKT5	13.14	9.592	.754	.817

Thang đo “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.851	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GDKN1	10.60	5.184	.635	.833
GDKN2	10.80	4.857	.683	.813
GDKN3	10.70	4.541	.673	.822
GDKN4	10.50	4.990	.797	.773

Thang đo “Đặc điểm tính cách”**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.701	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDTC1	15.7800	4.706	.613	.598
DDTC2	15.5800	4.698	.600	.602
DDTC3	15.7200	4.777	.438	.661
DDTC4	16.1000	5.112	.303	.718
DDTC5	15.7800	4.542	.409	.680

Thang đo “Tiếp cận tài chính”**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.722	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TCTC1	6.66	1.658	.576	.619
TCTC2	6.62	1.424	.453	.757
TCTC3	6.64	1.256	.633	.514

Thang đo “Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.869	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TDKN1	14.3600	4.847	.753	.827
TDKN2	13.9200	5.055	.634	.856
TDKN3	14.1800	4.640	.779	.819
TDKN4	14.0400	5.223	.630	.856
TDKN5	14.4600	5.029	.672	.846

Thang đo “Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.939	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YDKN1	11.46	5.274	.785	.942
YDKN2	11.38	5.098	.815	.933
YDKN3	11.36	4.807	.933	.895
YDKN4	11.40	5.061	.893	.909

PHỤ LỤC 5

KẾT QUẢ THÔNG KÊ MÔ TẢ

Kết quả thông kê mô tả giới tính

GTINH				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Nữ	71	16.7	16.7	16.7
Valid Nam	353	83.3	83.3	100.0
Total	424	100.0	100.0	

Kết quả thông kê mô tả bậc học

BACHOC				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Đại học	296	69.8	69.8	69.8
Valid Cao đẳng	128	30.2	30.2	100.0
Total	424	100.0	100.0	

Kết quả thông kê mô tả trường đào tạo

TRUONGDT				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
ĐH Khoa học tự nhiên TP. HCM	115	27.1	27.1	27.1
ĐH Bách khoa TP. HCM	35	8.3	8.3	35.4
ĐH Công nghệ thông tin TP. HCM	124	29.2	29.5	64.6
Valid ĐH Tôn Đức Thắng	46	10.8	10.8	93.2
ĐH FPT	27	6.4	6.4	71.0
ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM	29	6.8	6.8	100.0
ĐH Công nghệ TP.HCM	48	11.3	11.3	82.3
Total	424	100.0	100.0	

PHỤ LỤC 6

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY

Thang đo “Hỗ trợ khởi nghiệp”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.836	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HTKN1	12.0142	5.882	.751	.764
HTKN2	12.2146	5.928	.593	.824
HTKN3	11.8349	5.831	.643	.802
HTKN4	12.2901	4.982	.708	.776

Thang đo “Nhận thức tính khả thi”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.875	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NTKT1	14.9835	6.352	.703	.849
NTKT2	14.3561	6.079	.732	.841
NTKT3	14.5637	5.717	.735	.841
NTKT4	14.6274	6.613	.674	.856
NTKT5	14.7241	5.912	.690	.853

Thang đo “Môi trường giáo dục tinh thần khởi nghiệp”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.832	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GDKN1	8.9363	7.161	.609	.811
GDKN2	8.8585	6.396	.778	.731
GDKN3	8.8467	6.962	.682	.777
GDKN4	9.0613	7.703	.578	.822

Thang đo “Đặc điểm tính cách”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.822	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDTC1	13.6179	8.818	.678	.768
DDTC2	13.2618	8.969	.560	.806
DDTC3	13.5849	9.317	.653	.778
DDTC4	13.3019	9.138	.586	.796
DDTC5	13.6863	9.303	.612	.788

Thang đo “Tiếp cận tài chính”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.825	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TCTC1	5.5377	4.623	.716	.733
TCTC2	4.9552	4.402	.656	.782
TCTC3	5.0542	3.881	.685	.761

Thang đo “Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.841	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TDKN1	14.4222	7.271	.621	.815
TDKN2	14.5637	7.131	.585	.825
TDKN3	14.6533	6.813	.585	.828
TDKN4	14.4033	6.549	.714	.788
TDKN5	14.7123	7.061	.748	.785

Thang đo “Ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.887	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YDKN1	10.7618	5.118	.715	.869
YDKN2	10.6368	5.173	.762	.857
YDKN3	11.0472	4.163	.781	.849
YDKN4	10.6156	4.450	.788	.841

PHỤ LỤC 7

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ

Phân tích nhân tố khám phá biến độc lập

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.797
Approx. Chi-Square		5495.074
Bartlett's Test of Sphericity	df	325
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.451	20.964	20.964	5.451	20.964	20.964	3.465	13.329	13.329
2	3.225	12.404	33.368	3.225	12.404	33.368	3.077	11.835	25.164
3	3.019	11.612	44.981	3.019	11.612	44.981	3.042	11.700	36.863
4	2.519	9.687	54.667	2.519	9.687	54.667	2.720	10.461	47.324
5	1.953	7.513	62.180	1.953	7.513	62.180	2.711	10.428	57.752
6	1.335	5.134	67.314	1.335	5.134	67.314	2.486	9.561	67.314
7	.785	3.020	70.334						
8	.726	2.793	73.128						
9	.680	2.617	75.745						
10	.648	2.494	78.239						
11	.577	2.218	80.457						
12	.534	2.055	82.512						
13	.508	1.955	84.467						
14	.483	1.856	86.323						
15	.455	1.750	88.073						
16	.405	1.558	89.631						
17	.374	1.438	91.070						
18	.346	1.331	92.401						
19	.337	1.295	93.696						
20	.323	1.244	94.940						
21	.275	1.058	95.997						
22	.265	1.018	97.015						
23	.239	.918	97.933						
24	.203	.782	98.716						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix ^a						
	Component					
	1	2	3	4	5	6
NTKT2	.833					
NTKT3	.812					
NTKT1	.780					
NTKT5	.753					
NTKT4	.718					
TDKN5		.869				
TDKN4		.853				
TDKN1		.665				
TDKN3		.648				
TDKN2		.622				
DDTC1			.830			
DDTC3			.796			
DDTC5			.759			
DDTC4			.725			
DDTC2			.703			
HTKN4				.859		
HTKN1				.834		
HTKN3				.833		
HTKN2				.648		
GDKN2					.888	
GDKN3					.820	
GDKN1					.780	
GDKN4					.753	
TCTC2						.883
TCTC1						.846
TCTC3						.822

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.841
Approx. Chi-Square		960.335
Bartlett's Test of Sphericity	df	6
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.018	75.461	75.461	3.018	75.461	75.461
2	.389	9.733	85.194			
3	.325	8.119	93.313			
4	.267	6.687	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
YDKN4	.885
YDKN3	.881
YDKN2	.870
YDKN1	.838

Extraction Method:
Principal Component
Analysis.

a. 1 components
extracted.

PHỤ LỤC 8

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN VÀ HỒI QUY

Kết quả phân tích tương quan

		Correlations						
		HTKN	NTKT	GDKN	DDTC	TCTC	TDKN	YDKN
HTKN	Pearson Correlation	1	.491**	.438**	.448**	.049	.362**	.613**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.317	.000	.000
	N	424	424	424	424	424	424	424
NTKT	Pearson Correlation	.491**	1	.294**	.465**	-.060	.277**	.744**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.216	.000	.000
	N	424	424	424	424	424	424	424
GDKN	Pearson Correlation	.438**	.294**	1	.348**	-.007	.250**	.543**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.884	.000	.000
	N	424	424	424	424	424	424	424
DDTC	Pearson Correlation	.448**	.465**	.348**	1	-.084	.269**	.594**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.084	.000	.000
	N	424	424	424	424	424	424	424
TCTC	Pearson Correlation	.049	-.060	-.007	-.084	1	-.029	.035
	Sig. (2-tailed)	.317	.216	.884	.084		.545	.476
	N	424	424	424	424	424	424	424
TDKN	Pearson Correlation	.362**	.277**	.250**	.269**	-.029	1	.415**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.545		.000
	N	424	424	424	424	424	424	424
YDKN	Pearson Correlation	.613**	.744**	.543**	.594**	.035	.415**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.476	.000	
	N	424	424	424	424	424	424	424

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Kết quả phân tích hồi quy

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.864 ^a	.746	.743	.38348	2.090

a. Predictors: (Constant), TDKN, TCTC, GDKN, NTKT, DDTC, HTKN

b. Dependent Variable: YDKN

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	180.411	6	30.068	204.468	.000 ^b
	Residual	61.323	417	.147		
	Total	241.733	423			

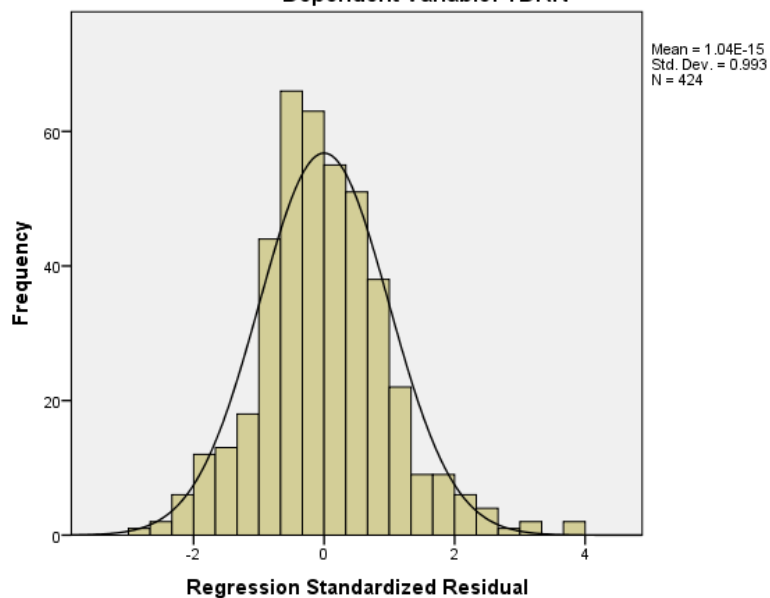
a. Dependent Variable: YDKN

b. Predictors: (Constant), TDKN, TCTC, GDKN, NTKT, DDTC, HTKN

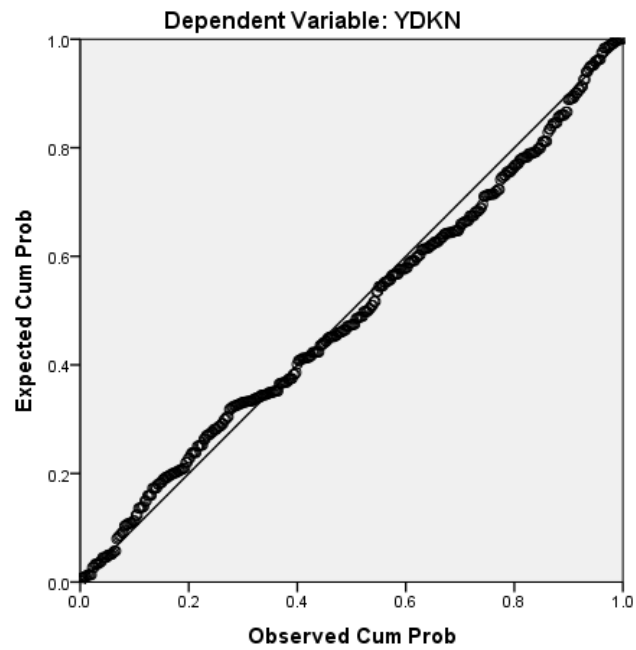
Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.366	.120		-3.039	.003		
	HTKN	.124	.030	.130	4.093	.000	.600	1.668
	NTKT	.405	.025	.488	16.252	.000	.675	1.481
	GDKN	.205	.024	.244	8.682	.000	.772	1.295
	DDTC	.202	.030	.199	6.697	.000	.691	1.448
	TCTC	.101	.032	.080	3.196	.001	.979	1.022
	TDKN	.123	.027	.121	4.494	.000	.842	1.188

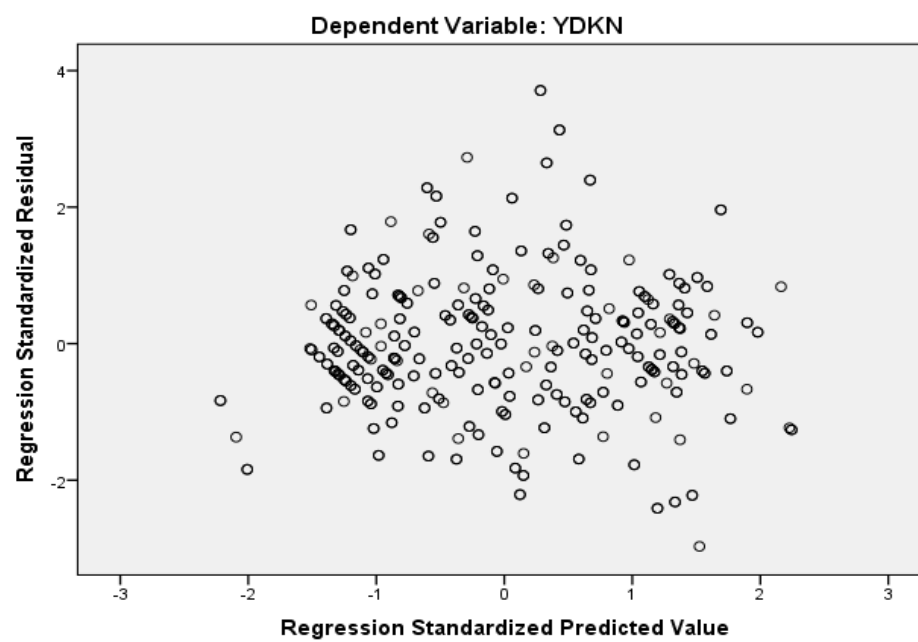
a. Dependent Variable: YDKN

Histogram**Dependent Variable: YDKN**

Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual



Scatterplot



PHỤ LỤC 9

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH SỰ KHÁC BIỆT

Kiểm định sự khác biệt về giới tính

Group Statistics					
	GTINH	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
YDKN	Nữ	71	2.9331	.78656	.09335
	Nam	353	3.0354	.74964	.03990

Independent Samples Test									
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means					
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference
									Lower Upper
YDKN	Equal variances assumed	.205	.651	-1.041	422	.299	-.10231	.09832	-.29556 .09094
	Equal variances not assumed			-1.008	97.268	.316	-.10231	.10152	-.30379 .09916

Kiểm định sự khác biệt về bậc học

Group Statistics					
	BACHOC	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
YDKN	Đại học	296	3.0021	.75116	.04366
	Cao đẳng	128	3.0557	.76860	.06794

Independent Samples Test									
		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means					
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference
									Lower Upper
YDKN	Equal variances assumed	.290	.591	-.669	422	.504	-.05355	.08002	-.21085 .10374
	Equal variances not assumed			-.663	236.226	.508	-.05355	.08076	-.21265 .10554

Kiểm định sự khác biệt về trường đào tạo

Test of Homogeneity of Variances

YDKN

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.757	6	417	.604

ANOVA

YDKN

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	4.539	6	.756	1.330	.242
Within Groups	237.195	417	.569		
Total	241.733	423			